

Số: 38 /TB-HĐKT

Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
Kết quả điểm thi và nhận đơn phúc khảo
Kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân năm 2026

Thực hiện Kế hoạch số 625/KH-TANDTC ngày 18/6/2026 của Tòa án nhân dân tối cao về việc tổ chức Kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân; căn cứ kết quả chấm thi Kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân năm 2026, Hội đồng kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân năm 2026 (sau đây gọi là Hội đồng kỳ thi năm 2026) thông báo kết quả điểm thi và việc nhận đơn phúc khảo như sau:

1. Kết quả điểm thi

Hội đồng kỳ thi năm 2026 thông báo kết quả điểm thi Kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân năm 2026 theo các danh sách tại Phụ lục số 01, 02, 03 và 04 kèm theo Thông báo này.

2. Nhận đơn phúc khảo

2.1. Thời gian, hình thức nhận đơn phúc khảo:

Người dự thi có nhu cầu phúc khảo bài thi truy cập Cổng thông tin tuyển dụng Tòa án nhân dân tối cao tại địa chỉ <https://thithamphan.toaan.gov.vn/> để gửi đơn phúc khảo và lệ phí phúc khảo. Thời hạn nhận đơn và lệ phí phúc khảo là **05 ngày làm việc kể từ ngày 12/9/2026**.

2.2. Lệ phí phúc khảo:

Lệ phí phúc khảo là **150.000đ/bài thi**, thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp cần hướng dẫn, giải đáp, đề nghị liên hệ trong giờ hành chính qua số điện thoại 039.528.5225 (đồng chí Trường) hoặc 0975.234.093 (đồng chí Hải)./.

Nơi nhận: 

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Các đ/c lãnh đạo TAND tối cao (để b/cáo);
- HĐKT TC TP TAND năm 2026, Ban Giám sát kỳ thi; các Ban, Tổ giúp việc HĐKT;
- Thủ trưởng các đơn vị thuộc TANDTC;
- Chánh án TAND tỉnh, thành phố (để t/hiện);
- Cổng TTĐT TANDTC (để đăng tin);
- Lưu: Vụ TCCB, HĐKT (P. ĐT, BD).

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KỲ THI
PHÓ CHỦ TỊCH



Chu Đức Anh

Vụ trưởng Vụ Tổ chức – Cán bộ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 2026

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤM PHÚC KHẢO BÀI THI

Kính gửi: Hội đồng kỳ thi tuyển chọn
Thẩm phán Tòa án nhân dân năm 2026

Tên tôi là:.....

Sinh ngày:.....

Đơn vị công tác:.....

Số báo danh:.....Phòng thi số:.....

Dự thi Thẩm phán TAND bậc:.....

Tôi đã tham gia kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân năm 2026 do Hội đồng kỳ thi tổ chức, kết quả chấm điểm của tôi như sau:

Môn:..... với điểm số:.....

Môn:..... với điểm số:.....

Nay tôi làm đơn đề nghị phúc khảo bài thi môn:.....

.....

Kính đề nghị Hội đồng kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân năm 2026 xem xét, chấm phúc khảo theo đề nghị nêu trên của tôi.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!



NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký và ghi rõ họ tên)



KẾT QUẢ ĐIỂM THI
KỲ THI TUYỂN CHỌN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2026
(dự thi Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1-Tòa án Quân sự)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1	B1QS0001	Nguyễn Anh Tú	10/10/1991	Tòa án quân sự Quân khu 1	70	86	156	
2	B1QS0002	Phùng Văn Hoàng	26/6/1993	Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 1	82.5	80	162.5	
3	B1QS0003	Hoàng Thị Thu Phương	05/7/1990	Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 3	70	80	150	
4	B1QS0004	Đỗ Văn Duy	10/10/1997	Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 3	72.5	82	154.5	
5	B1QS0005	Quách Văn Trường	28/10/1993	Tòa án quân sự Quân khu 4	65	78	143	
6	B1QS0006	Võ Minh Tuấn	01/6/1987	Tòa án quân sự Khu vực 1 Quân khu 5	82.5	82	164.5	
7	B1QS0007	Đặng Thế Thanh	29/3/1991	Tòa án quân sự Khu vực 2 Quân khu 5	75	84	159	
8	B1QS0008	Nguyễn Hồng Quân	20/4/1988	Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 9	70	76	146	
9	B1QS0009	Vũ Tiến Thọ	19/8/1991	Tòa án quân sự Thủ đô Hà Nội	67.5	82	149.5	
10	B1QS0010	Hoàng Xuân Hưng	04/10/1993	Tòa án quân sự Thủ đô Hà Nội	70	80	150	
11	B1QS0011	Đặng Nhật Trường	04/9/1995	Tòa án quân sự Quân chủng Hải quân	75	86	161	
12	B1QS0012	Nguyễn Văn Linh	07/7/1997	Tòa án quân sự Khu vực Quân chủng Hải quân	85	84	169	

KẾT QUẢ ĐIỂM THI
KỶ THI TUYỂN CHỌN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2026
(dự thi Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 1)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1	B10001	Phan Thị Thúy An	08/8/1989	Cà Mau	75.5	80	155.5	
2	B10002	Võ Thúy An	18/05/1989	Đắk Lắk	59	78	137	
3	B10003	Huỳnh Thanh An	06/12/1983	Đồng Tháp	46.75	60	106.75	
4	B10004	Nguyễn Trường An	19/5/1990	Đồng Tháp	53.25	66	119.25	
5	B10005	Nguyễn Thị Thúy An	19/9/1992	Tây Ninh	82	66	148	
6	B10006	Võ Hải An	08/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	60.25	78	138.25	
7	B10007	Nguyễn Thanh Ân	27/09/1986	TP. Hà Nội	59.5	66	125.5	
8	B10008	Võ Tuấn Anh	22/12/1990	An Giang	68	80	148	
9	B10009	Nguyễn Việt Anh	11/10/1988	Bắc Ninh	66	78	144	
10	B10010	Trần Thị Ngọc Anh	09/10/1992	Bắc Ninh	47.5	82	129.5	
11	B10011	Huỳnh Hoàng Anh	20/12/1984	Cà Mau	48.25	62	110.25	
12	B10012	Vũ Đức Anh	22/6/1990	Đắk Lắk	74.25	90	164.25	
13	B10013	Lê Khắc Anh	15/12/1993	Đắk Lắk	59.5	66	125.5	
14	B10014	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	14/10/1992	Hung Yên	75.75	66	141.75	
15	B10015	Nguyễn Thị Phương Anh	07/7/1993	Khánh Hòa	84	68	152	
16	B10016	Nguyễn Hoàng Anh	21/5/1988	Nghệ An	84.5	74	158.5	
17	B10017	Đặng Quỳnh Anh	19/6/1992	Ninh Bình	76.5	98	174.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
18	B10018	Phạm Thị Lan Anh	28/11/1982	Ninh Bình	80	76	156	
19	B10019	Lương Công Anh	16/01/1991	Quảng Ngãi	58	68	126	
20	B10020	Vũ Thị Hà Anh	18/8/1993	Quảng Ngãi	75.5	90	165.5	
21	B10021	Trần Tuấn Anh	23/10/1992	Tây Ninh	75	72	147	
22	B10022	Cao Mỹ Anh	20/5/1988	TP. Cần Thơ	62	52	114	
23	B10023	Nguyễn Thị Cẩm Anh	16/12/1990	TP. Đà Nẵng	74.75	78	152.75	
24	B10024	Phạm Thái Trâm Anh	09/02/1984	TP. Đà Nẵng	75.5	58	133.5	
25	B10025	Trần Thị Lan Anh	24/08/1984	TP. Hà Nội	49	72	121	
26	B10026	Đỗ Kỳ Anh	02/11/1986	TP. Hà Nội	55	70	125	
27	B10027	Tạ Ngọc Anh	31/03/1986	TP. Hà Nội	71	58	129	
28	B10028	Nguyễn Thị Vân Anh	17/3/1989	TP. Hải Phòng	60	72	132	
29	B10029	Trịnh Việt Anh	22/10/1995	TP. Hải Phòng	81.5	74	155.5	
30	B10030	Phạm Ngọc Anh	15/9/1993	TP. Hải Phòng	72	68	140	
31	B10031	Ngô Thị Ngọc Anh	30/7/1990	TP. Hải Phòng	81.5	84	165.5	
32	B10032	Nguyễn Thị Vân Anh	29/8/1991	TP. Hồ Chí Minh	72	60	132	
33	B10033	Diệp Lê Quỳnh Anh	02/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	71.25	66	137.25	
34	B10034	Nguyễn Phan Quế Anh	11/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	59	74	133	
35	B10035	Lê Đức Anh	23/01/1988	TP. Hồ Chí Minh	64	66	130	
36	B10036	Hoàng Thế Anh	25/11/1988	Tuyên Quang	45	86	131	
37	B10037	Nguyễn Thế Anh	31/10/1987	Vĩnh Long	69	74	143	
38	B10038	Nguyễn Thị Ngọc Anh	29/10/1984	Quảng Ninh	62.75	62	124.75	
39	B10039	Trần Nhật Ánh	19/3/1989	Quảng Trị	57	96	153	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
40	B10040	Lô Quốc Ất	20/4/1985	Nghệ An	10	68	78	
41	B10041	Đỗ Rum Ba	02/01/1990	Đắk Lắk	67.75	64	131.75	
42	B10042	Nguyễn Thị Ba	17/11/1990	TP. Đà Nẵng	63.75	88	151.75	
43	B10043	Nguyễn Việt Bắc	30/12/1981	An Giang	35.25	48	83.25	
44	B10044	Ngô Thế Bắc	25/7/1978	Cà Mau	24	60	84	
45	B10045	Nguyễn Thị Bắc	15/08/1989	Lâm Đồng	58	58	116	
46	B10046	Thới Ngọc Bắc	24/10/1987	TP. Đồng Nai	42.25	78	120.25	
47	B10047	Phạm Quang Bảo	01/6/1984	TP. Hải Phòng	56.25	68	124.25	
48	B10048	Nguyễn Hoài Bảo	17/11/1986	Vĩnh Long	45	80	125	
49	B10049	Trương Văn Bé	20/11/1980	TP. Hồ Chí Minh	56.75	68	124.75	
50	B10050	Trịnh Thị Biên	17/9/1992	Khánh Hòa	56.75	60	116.75	
51	B10051	Nguyễn Xuân Bình	04/6/1992	Bắc Ninh	81.5	96	177.5	
52	B10052	Nguyễn Thị Thanh Bình	04/6/1991	Đắk Lắk	77.25	72	149.25	
53	B10053	Trần Hoà Bình	05/04/1986	Đắk Lắk	50.5	70	120.5	
54	B10054	Quảng Thị Thái Bình	29/5/1982	Khánh Hòa	35.75	44	79.75	
55	B10055	Triệu Tuấn Bình	24/5/1988	Lạng Sơn	46	56	102	
56	B10056	Bùi Thị Bình	26/11/1980	Phú Thọ	55	54	109	
57	B10057	Hồ Thị Bình	12/9/1989	TP. Đồng Nai	70.5	62	132.5	
58	B10058	Đinh Nho Bình	27/12/1981	TP. Hà Nội	65	70	135	
59	B10059	Lương Hữu Bình	19/01/1977	TP. Hà Nội	24.25	56	80.25	
60	B10060	Vũ Thư Thái Bình	25/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	73.5	98	171.5	
61	B10061	Lương Đăng Bùi	05/11/1983	TP. Hải Phòng	65.25	48	113.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
62	B10062	Nguyễn Thị Nguyệt Bun	22/12/1986	Lâm Đồng	66.75	76	142.75	
63	B10063	Trần Ngọc Châu	26/09/1992	TP. Hà Nội	77.75	64	141.75	
64	B10064	Thạch Thị Minh Châu	26/3/1990	Vĩnh Long	71	56	127	
65	B10065	Trần Hồng Chi	27/6/1987	Đồng Tháp	46.25	62	108.25	
66	B10066	Lê Thị Mỹ Chi	30/7/1982	TP. Cần Thơ	47	66	113	
67	B10067	Phạm Ngọc Chí	20/9/1987	An Giang	76.25	74	150.25	
68	B10068	Trương Minh Chiến	10/02/1977	Cà Mau	61.25	84	145.25	
69	B10069	Nguyễn Thị Chinh	05/4/1991	Bắc Ninh				Bỏ thi
70	B10070	Lê Thị Thùy Chinh	2/10/1984	Ninh Bình	66.25	80	146.25	
71	B10071	Nguyễn Huy Chính	19/12/1986	Hà Tĩnh	60.25	74	134.25	
72	B10072	Vương Thị Choi	19/10/1989	Lạng Sơn	82.75	78	160.75	
73	B10073	Ma Văn Chung	20/8/1980	Thái Nguyên	55.75	60	115.75	
74	B10074	Lương Quốc Chương	12/07/1990	Lâm Đồng	74.75	100	174.75	
75	B10075	Lê Thị Chuyên	20/5/1992	Thanh Hóa	67.75	88	155.75	
76	B10076	Lý Thị Chuyên	15/3/1988	TP. Đồng Nai	70.75	74	144.75	
77	B10077	Võ Chí Công	19/04/1989	Lâm Đồng	74	68	142	
78	B10078	Phạm Hữu Công	13/12/1988	Quảng Ngãi	49.75	76	125.75	
79	B10079	Vũ Thành Công	01/3/1989	Thái Nguyên	82.25	64	146.25	
80	B10080	Lương Văn Công	20/06/1982	TP. Hà Nội	34.5	50	84.5	
81	B10081	Đỗ Thành Công	24/4/1985	TP. Hồ Chí Minh	66.5	66	132.5	
82	B10082	Nguyễn Văn Công	12/5/1987	TP. Hải Phòng	70.75	70	140.75	
83	B10083	Nguyễn Thị Kim Cúc	20/4/1980	Thanh Hóa	61.5	54	115.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
84	B10084	Trần Thị Cúc	29/11/1981	TP. Cần Thơ	67.75	48	115.75	
85	B10085	Nguyễn Thị Cương	01/11/1984	Cà Mau	71.25	58	129.25	
86	B10086	Nguyễn Dương Kim Cương	21/12/1989	Đồng Tháp	52	52	104	
87	B10087	Lê Anh Cương	09/05/1989	Sơn La	64.5	74	138.5	
88	B10088	Lê Thị Kim Cương	20/4/1990	TP. Hồ Chí Minh	65.25	54	119.25	
89	B10089	Đặng Khắc Cường	18/12/1985	Lâm Đồng	67	78	145	
90	B10090	Phạm Duy Cường	21/9/1989	Lâm Đồng	60.75	70	130.75	
91	B10091	Phùng Mạnh Cường	09/12/1995	Lào Cai	82	82	164	
92	B10092	Nguyễn Mạnh Cường	23/8/1994	Lào Cai	72.75	72	144.75	
93	B10093	Bùi Việt Cường	8/5/1986	Ninh Bình	53.25	80	133.25	
94	B10094	Đỗ Mạnh Cường	15/04/1977	TP. Hà Nội	57.75	44	101.75	
95	B10095	Nguyễn Long Cường	28/06/1976	TP. Hà Nội	85	50	135	
96	B10096	Trương Quốc Đại	06/4/1986	Cà Mau	60	64	124	
97	B10097	Lê Đình Dân	25/01/1982	Gia Lai	70.75	92	162.75	
98	B10098	Nguyễn Xuân Dân	02/5/1982	Thanh Hóa	37	60	97	
99	B10099	Phan Văn Dân	20/02/1986	TP. Hồ Chí Minh	57.5	98	155.5	
100	B10100	Thái Vũ Hải Đăng	09/3/1994	Lào Cai	75.25	74	149.25	
101	B10101	Lê Hồng Đăng	12/5/1988	Phú Thọ	72.75	74	146.75	
102	B10102	Bùi Công Danh	12/4/1994	Đồng Tháp	59	94	153	
103	B10103	Phạm Công Danh	27/12/1990	Quảng Ngãi	75.5	98	173.5	
104	B10104	Hồ Thị Đào	01/01/1988	Đồng Tháp	56.5	56	112.5	
105	B10105	Trần Thụy Anh Đào	06/08/1990	Khánh Hòa	73.25	76	149.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
106	B10106	Đào Thị Đào	05/11/1982	TP. Hải Phòng	74.75	78	152.75	
107	B10107	Võ Thị Bích Đào	18/6/1990	TP. Hồ Chí Minh	62.5	98	160.5	
108	B10108	Phạm Minh Đát	08/11/1983	Cà Mau	76.5	98	174.5	
109	B10109	Nguyễn Tấn Đạt	04/4/1982	An Giang	59.5	56	115.5	
110	B10110	Hà Chí Đệ	06/01/1983	Cà Mau	57	72	129	
111	B10111	Võ Thị Hồng Diễm	12/06/1986	An Giang	71.5	48	119.5	
112	B10112	Quảng Thị Kiều Diễm	09/11/1988	An Giang	59.5	68	127.5	
113	B10113	Phan Thị Thuý Diễm	05/4/1981	Gia Lai	62	64	126	
114	B10114	Nguyễn Thị Hồng Diễm	24/11/1991	TP. Đà Nẵng	64	56	120	
115	B10115	Quách Văn Diên	20/10/1990	TP. Cần Thơ	53.5	54	107.5	
116	B10116	Trần Thanh Điền	17/8/1988	Vĩnh Long	66	66	132	
117	B10117	Phạm Thị Bích Diệp	24/4/1983	Ninh Bình	44	48	92	
118	B10118	Phan Thị Ngọc Diệp	02/12/1987	TP. Cần Thơ	67	70	137	
119	B10119	Huỳnh Thị Xuân Diệu	30/5/1984	Gia Lai	54.5	66	120.5	
120	B10120	Nguyễn Hiệp Định	16/8/1990	TP. Hồ Chí Minh	71.5	78	149.5	
121	B10121	Dương Thị Bích Dịu	27/02/1990	Đắk Lắk	76	82	158	
122	B10122	Tô Quang Đô	21/11/1986	Quảng Ngãi	65.5	84	149.5	
123	B10123	Lê Anh Đô	02/9/1991	TP. Cần Thơ	48	56	104	
124	B10124	Trịnh Thị Thục Đoan	15/04/1988	TP. Hồ Chí Minh	51	70	121	
125	B10125	Nguyễn Văn Đông	16/7/1989	Đồng Tháp	44	92	136	
126	B10126	Hà Thị Du	27/7/1988	Thái Nguyên	62	66	128	
127	B10127	Huỳnh Thị Dư	30/4/1984	Gia Lai	55	48	103	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
128	B10128	Phan Văn Dự	03/12/1986	Lâm Đồng	57	74	131	
129	B10129	Lê Thị Dự	04/9/1987	TP. Đà Nẵng	79	94	173	
130	B10130	Nguyễn Tất Duẩn	10/11/1986	Quảng Ngãi	58.5	74	132.5	
131	B10131	Bùi Ngọc Đức	10/5/1980	Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng	73	56	129	
132	B10132	Thái Vũ Đức	04/6/1983	An Giang	51.5	60	111.5	
133	B10133	Phạm Công Đức	28/11/1990	Đắk Lắk	62	90	152	
134	B10134	Hoàng Công Đức	08/02/1989	Đắk Lắk	73	66	139	
135	B10135	Lê Minh Đức	29/10/1977	TP. Hà Nội	41	94	135	
136	B10136	Phạm Văn Đức	15/3/1987	TP. Hải Phòng	73.5	74	147.5	
137	B10137	Nguyễn Thanh Đức	09/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	76.5	98	174.5	
138	B10138	Võ Ngọc Đức	18/8/1989	TP. Hồ Chí Minh	79	64	143	
139	B10139	Nguyễn Thị Dung	07/9/1993	Bắc Ninh	80.75	64	144.75	
140	B10140	Nguyễn Thị Thùy Dung	24/08/1986	Đắk Lắk	59	96	155	
141	B10141	Lê Thị Dung	19/02/1987	Gia Lai	61	58	119	
142	B10142	Phạm Thị Thùy Dung	15/12/1991	Lào Cai	65.25	66	131.25	
143	B10143	Trần Thị Kim Dung	20/4/1988	Phú Thọ	73.5	68	141.5	
144	B10144	Nguyễn Thị Thùy Dung	01/12/1987	Quảng Ninh	82.75	98	180.75	
145	B10145	Nguyễn Thị Hồng Dung	01/10/1985	Quảng Trị	55.5	66	121.5	
146	B10146	Trương Mỹ Dung	22/5/1982	Thanh Hóa	64.75	96	160.75	
147	B10147	Lê Thị Kim Dung	20/8/1982	Thanh Hóa	66	60	126	
148	B10148	Lương Thị Thanh Dung	31/7/1991	TP. Đà Nẵng	71.75	72	143.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
149	B10149	Vũ Thị Thanh Dung	02/01/1985	TP. Đà Nẵng	67.75	68	135.75	
150	B10150	Đường Hạc Vương Dung	01/01/1991	TP. Đồng Nai	60.25	56	116.25	
151	B10151	Nguyễn Thị Kim Dung	26/9/1990	TP. Hồ Chí Minh	80	56	136	
152	B10152	Lê Thị Dung	02/6/1984	TP. Hồ Chí Minh	60	76	136	
153	B10153	Giản Thị Dung	20/3/1985	TP. Hồ Chí Minh	83.13	80	163.13	
154	B10154	Lương Vũ Thùy Dung	09/12/1990	TP. Hồ Chí Minh	77.5	78	155.5	
155	B10155	Nguyễn Thị Dung	15/7/1987	TP. Hồ Chí Minh	78	66	144	
156	B10156	Nguyễn Thị Phương Dung	01/12/1988	Tuyên Quang	76	74	150	
157	B10157	Trần Việt Dũng	12/12/1980	An Giang	48	48	96	
158	B10158	Nguyễn Chí Dũng	20/9/1987	Đồng Tháp	78.5	62	140.5	
159	B10159	Hoàng Ngọc Trung Dũng	12/5/1987	Lâm Đồng	75	58	133	
160	B10160	Phạm Chí Dũng	31/8/1987	Quảng Ngãi	60.75	56	116.75	
161	B10161	Hoàng Văn Dũng	26/12/1976	Sơn La	50	56	106	
162	B10162	Trần Văn Dũng	15/5/1989	TP. Cần Thơ	80	78	158	
163	B10163	Hà Huỳnh Tiến Dũng	08/7/1974	TP. Cần Thơ	71	48	119	
164	B10164	Phạm Việt Dũng	18/8/1988	TP. Đồng Nai	64	76	140	
165	B10165	Dương Tuấn Dũng	17/11/1988	TP. Hà Nội	55.5	56	111.5	
166	B10166	Trần Việt Dũng	10/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	78	72	150	
167	B10167	Nguyễn Việt Dũng	06/11/1982	TP. Hải Phòng	50	82	132	
168	B10168	Đoàn Minh Dương	04/02/1990	An Giang	82	68	150	
169	B10169	Hoàng Xuân Thùy Dương	16/01/1990	Cà Mau	79.75	78	157.75	
170	B10170	Lý Văn Dương	20/6/1989	Nghệ An	88	72	160	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
171	B10171	Đoàn Thị Thùy Dương	13/10/1991	Phú Thọ	87.75	68	155.75	
172	B10172	Đào Công Dương	18/12/1973	Sơn La	27.25	56	83.25	
173	B10173	Vũ Thùy Dương	12/8/1993	Thái Nguyên	78.5	70	148.5	
174	B10174	Nguyễn Văn Dương	30/10/1991	Thanh Hóa	70.25	68	138.25	
175	B10175	Vũ Đại Dương	27/02/1991	TP. Hồ Chí Minh	74	62	136	
176	B10176	Nguyễn Thùy Dương	07/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	65.75	68	133.75	
177	B10177	Chu Quang Duy	25/4/1990	Bắc Ninh	64	98	162	
178	B10178	Đàm Thị Thu Duy	10/8/1986	Lâm Đồng	73.5	100	173.5	
179	B10179	Phan Khắc Duy	18/10/1987	Lâm Đồng	65	76	141	
180	B10180	Nguyễn Thành Duy	02/01/1988	Quảng Ngãi	72	68	140	
181	B10181	Nguyễn Trần Thúy Duy	25/9/1989	TP. Cần Thơ	67	82	149	
182	B10182	Huỳnh Thị Thúy Duy	28/12/1989	Vĩnh Long	65.5	56	121.5	
183	B10183	Trần Cẩm Duyên	21/3/1988	An Giang	63	78	141	
184	B10184	Nguyễn Lê Hồng Duyên	15/8/1989	An Giang	72.5	70	142.5	
185	B10185	Hoàng Thị Kim Duyên	11/09/1991	Đắk Lắk	76	88	164	
186	B10186	Nguyễn Thị Hương Duyên	02/02/1993	Quảng Ngãi	79	68	147	
187	B10187	Vũ Thị Duyên	10/5/1991	TP. Đồng Nai	71.5	66	137.5	
188	B10188	Nguyễn Thị Duyên	25/03/1987	TP. Hà Nội	84	74	158	
189	B10189	Trương Văn Bình Em	19/7/1990	Tây Ninh	67.5	80	147.5	
190	B10190	Hoàng Thị Gấm	26/03/1975	TP. Hà Nội	29.5	50	79.5	
191	B10191	Quách Thị Giang	27/8/1988	Đắk Lắk	70.75	92	162.75	
192	B10192	Huỳnh Nữ Hương Giang	02/02/1987	Gia Lai	57.5	74	131.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
193	B10193	Ngô Thị Giang	07/6/1988	Gia Lai	52.5	74	126.5	
194	B10194	Nguyễn Thị Linh Giang	25/3/1982	Hà Tĩnh	55	62	117	
195	B10195	Nguyễn Thị Hương Giang	25/3/1990	Nghệ An	64.5	80	144.5	
196	B10196	Cà Thị Giang	01/4/1989	Sơn La	55.5	58	113.5	
197	B10197	Nguyễn Triệu Giang	15/10/1988	Thái Nguyên	52.75	76	128.75	
198	B10198	Lê Thị Linh Giang	30/12/1990	TP. Đà Nẵng	34	82	116	
199	B10199	Lê Thị Giang	07/11/1984	TP. Hà Nội	70.5	98	168.5	
200	B10200	Đào Xuân Giang	30/12/1992	TP. Hà Nội	70	98	168	
201	B10201	Nguyễn Trường Giang	20/08/1976	TP. Hồ Chí Minh	50	90	140	
202	B10202	Huỳnh Thị Kim Giang	02/8/1977	Vĩnh Long	52	50	102	
203	B10203	Nguyễn Thị Việt Hà	14/11/1985	Khánh Hòa	54	98	152	
204	B10204	Lê Thị Ngọc Hà	28/7/1984	Khánh Hòa	42	62	104	
205	B10205	Ngô Thái Hà	11/8/1988	Lâm Đồng	39.5	78	117.5	
206	B10206	Vy Thị Thu Hà	26/7/1982	Lạng Sơn	54	62	116	
207	B10207	Dương Hữu Hà	21/8/1992	Lạng Sơn	66	80	146	
208	B10208	Nguyễn Thị Thúy Hà	07/10/1990	Lào Cai	74	80	154	
209	B10209	Vũ Thái Hà	06/9/1991	Lào Cai	87.5	98	185.5	
210	B10210	Đặng Thu Hà	02/9/1990	Lào Cai	80.5	78	158.5	
211	B10211	Phan Thanh Hà	02/5/1988	Nghệ An	57	100	157	
212	B10212	Vũ Thị Hà	27/7/1985	Quảng Trị	62.5	78	140.5	
213	B10213	Lê Văn Hà	10/9/1990	Tây Ninh	65.5	88	153.5	
214	B10214	Mạc Thị Hà	21/4/1988	Thái Nguyên	63.5	72	135.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
215	B10215	Đỗ Thị Thu Hà	09/03/1991	Thanh Hóa	57.5	84	141.5	
216	B10216	Lê Thị Thu Hà	19/11/1987	Thanh Hóa	64.5	98	162.5	
217	B10217	Lê Thiên Hà	22/5/1991	TP. Đà Nẵng	58	72	130	
218	B10218	Đỗ Thị Ngọc Hà	01/01/1990	TP. Đà Nẵng	62.5	74	136.5	
219	B10219	Đinh Thị Hà	27/10/1990	TP. Đồng Nai	78.5	94	172.5	
220	B10220	Lê Thị Thu Hà	21/01/1979	TP. Hà Nội	47.5	48	95.5	
221	B10221	Nguyễn Thị Thu Hà	20/01/1981	TP. Hà Nội	25	38	63	
222	B10222	Nguyễn Thị Hải Hà	22/02/1986	TP. Hà Nội	53.5	68	121.5	
223	B10223	Nguyễn Thị Hà	24/11/1979	TP. Hà Nội	54	60	114	
224	B10224	Đào Thị Hà	03/12/1985	TP. Hải Phòng	42	58	100	
225	B10225	Nguyễn Thị Hà	05/10/1985	TP. Hải Phòng	71	60	131	
226	B10226	Lê Thị Thuý Hà	25/07/1984	TP. Hải Phòng	65.25	48	113.25	
227	B10227	Nguyễn Thị Hà	26/01/1985	TP. Hải Phòng	87	52	139	
228	B10228	Trịnh Thị Thu Hà	11/4/1990	TP. Hồ Chí Minh	66	96	162	
229	B10229	Nguyễn Thị Hải	02/02/1986	Lâm Đồng	55	58	113	
230	B10230	Đỗ Xuân Hải	10/10/1990	Lâm Đồng	70	72	142	
231	B10231	Vũ Quang Hải	20/2/1986	Ninh Bình	75.5	64	139.5	
232	B10232	Nông Thị Thu Hải	28/10/1985	Quảng Ngãi	71.75	58	129.75	
233	B10233	Dương Đức Hải	28/3/1984	Quảng Trị	62.5	50	112.5	
234	B10234	Phạm Thị Minh Hải	07/01/1990	TP. Đồng Nai	86.5	76	162.5	
235	B10235	Bùi Quốc Hải	16/12/1988	TP. Đồng Nai	71.5	62	133.5	
236	B10236	Vì Thanh Hải	02/12/1976	TP. Hà Nội	52.5	54	106.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
237	B10237	Nguyễn Thị Minh Hải	12/11/1979	TP. Hà Nội	62	62	124	
238	B10238	Hoàng Minh Hải	05/10/1989	TP. Hồ Chí Minh	76	66	142	
239	B10239	Lê Thị Hân	16/01/1984	Quảng Ngãi	57.5	50	107.5	
240	B10240	Đỗ Thị Thúy Hằng	01/6/1989	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	90.5	58	148.5	
241	B10241	Phạm Thị Hằng	25/08/1984	Vụ Giám đốc, kiểm tra IV				Bỏ thi
242	B10242	La Thị Hằng	06/11/1989	Cao Bằng	62	52	114	
243	B10243	Võ Thị Thu Hằng	20/4/1985	Gia Lai	79.5	72	151.5	
244	B10244	Nguyễn Thị Thanh Hằng	10/9/1993	Hà Tĩnh	69	58	127	
245	B10245	Đinh Thị Hằng	02/4/1990	Lai Châu	70	66	136	
246	B10246	Nguyễn Thị Thuý Hằng	08/02/1991	Lâm Đồng	78.5	72	150.5	
247	B10247	Nguyễn Thị Thu Hằng	16/12/1992	Lào Cai	81	94	175	
248	B10248	Nguyễn Thị Hằng	20/10/1989	Nghệ An	80.5	74	154.5	
249	B10249	Trịnh Thị Hằng	10/9/1984	Ninh Bình	72.5	78	150.5	
250	B10250	Lê Thị Thuý Hằng	02/3/1992	Quảng Trị	61.5	64	125.5	
251	B10251	Đỗ Thị Thanh Hằng	25/8/1997	Sơn La	55.25	88	143.25	
252	B10252	Lê Thu Hằng	06/12/1980	Thanh Hóa	66.5	92	158.5	
253	B10253	Trần Thị Phương Hằng	17/10/1988	TP. Cần Thơ	68	86	154	
254	B10254	Trương Thị Hồng Hằng	01/11/1991	TP. Đà Nẵng	84.5	72	156.5	
255	B10255	Nguyễn Thị Hằng	15/06/1985	TP. Hà Nội	44	60	104	
256	B10256	Mai Thanh Hằng	26/3/1988	TP. Hồ Chí Minh	46.75	62	108.75	
257	B10257	Võ Thị Hằng	10/9/1988	TP. Hồ Chí Minh	51.25	64	115.25	
258	B10258	Trịnh Thị Hằng	20/10/1987	TP. Hồ Chí Minh	65.5	80	145.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
259	B10259	Nguyễn Viết Hạnh	24/8/1988	An Giang	65	68	133	
260	B10260	Hoàng Thị Hạnh	10/8/1983	Bắc Ninh	54.5	74	128.5	
261	B10261	Trần Thị Mỹ Hạnh	20/7/1992	Bắc Ninh	69	52	121	
262	B10262	Lê Thị Hạnh	19/09/1988	Đắk Lắk	42	54	96	
263	B10263	Võ Thị Liễu Hạnh	03/02/1991	Đồng Tháp	59.25	100	159.25	
264	B10264	Trần Thị Hạnh	02/02/1974	Gia Lai	43.5	68	111.5	
265	B10265	Hoàng Thị Hạnh	18/11/1988	Lạng Sơn	87	70	157	
266	B10266	Đỗ Thị Hạnh	10/09/1982	TP. Hà Nội	72.75	72	144.75	
267	B10267	Nguyễn Thị Hạnh	28/02/1985	TP. Hà Nội	80	98	178	
268	B10268	Đỗ Thị Hồng Hạnh	15/01/1981	TP. Hà Nội	70.5	98	168.5	
269	B10269	Phạm Thị Hiếu Hạnh	21/10/1979	TP. Hồ Chí Minh	60.75	62	122.75	
270	B10270	Bùi Thị Hào	19/6/1992	Hung Yên	88.5	88	176.5	
271	B10271	Lương Thuý Hào	06/10/1992	Lâm Đồng	68	76	144	
272	B10272	Nguyễn Thị Hào	15/12/1984	Tây Ninh	58	50	108	
273	B10273	Nguyễn Thị Hào	14/05/1979	TP. Hà Nội	75.5	44	119.5	
274	B10274	Đinh Hữu Hào	07/08/1987	TP. Hải Phòng	79.5	54	133.5	
275	B10275	Nội Thị Hào	10/06/1989	TP. Hồ Chí Minh	75.25	74	149.25	
276	B10276	Thái Công Hậu	29/12/1993	Tây Ninh	85.5	82	167.5	
277	B10277	Hoàng Thị Hậu	20/01/1989	TP. Đồng Nai	74.25	94	168.25	
278	B10278	Phạm Thị Hiền	16/10/1984	TP. Hải Phòng	66.75	54	120.75	
279	B10279	Nguyễn Thị Hiền	12/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	63.5	80	143.5	
280	B10280	Đàng Sỹ Hiến	10/6/1985	Khánh Hòa	66	52	118	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
281	B10281	Nguyễn Ngọc Thương Hiền	20/12/1990	Bắc Ninh	55	60	115	
282	B10282	Nguyễn Thị Thu Hiền	17/9/1990	Bắc Ninh	83	92	175	
283	B10283	Lâm Thị Hiền	23/11/1993	Cà Mau	62	70	132	
284	B10284	Văn Thị Nguyễn Hiền	28/10/1992	Đắk Lắk	82.25	78	160.25	
285	B10285	Nguyễn Huỳnh Thế Nữ Diệu Hiền	22/8/1977	Gia Lai	54	56	110	
286	B10286	Cao Thị Hiền	20/7/1987	Gia Lai	63	60	123	
287	B10287	Đinh Thị Thu Hiền	15/6/1991	Nghệ An	78.75	66	144.75	
288	B10288	Tào Văn Hai Hiền	02/7/1977	TP. Cần Thơ	61.5	46	107.5	
289	B10289	Nguyễn Thị Hiền	03/8/1989	TP. Cần Thơ	45	72	117	
290	B10290	Phan Thị Thu Hiền	19/6/1990	TP. Hồ Chí Minh	79.5	100	179.5	
291	B10291	Nguyễn Thị Hiền	29/8/1989	TP. Hồ Chí Minh	65	70	135	
292	B10292	Trần Thị Thu Hiền	13/6/1992	TP. Hồ Chí Minh	65	62	127	
293	B10293	Phạm Quang Hiền	24/8/1990	Lâm Đồng	68	64	132	
294	B10294	Giang Tiến Hiệp	11/10/1992	Lai Châu	52.25	50	102.25	
295	B10295	Phạm Thị Hiệp	26/8/1990	Tây Ninh	55.75	66	121.75	
296	B10296	Nguyễn Thị Minh Hiếu	26/02/1988	An Giang	65	56	121	
297	B10297	Nguyễn Trọng Hiếu	9/9/1982	Ninh Bình	63.75	72	135.75	
298	B10298	Bùi Trung Hiếu	06/11/1987	Phú Thọ	76	72	148	
299	B10299	Tô Đình Hiếu	25/12/1981	Thái Nguyên	43	62	105	
300	B10300	Nguyễn Đức Hiếu	11/11/1992	TP. Đồng Nai	67.5	74	141.5	
301	B10301	Nguyễn Minh Hiếu	29/8/1992	TP. Hồ Chí Minh	85.75	62	147.75	
302	B10302	Nguyễn Duy Hiếu	02/02/1993	TP. Huế	82.75	64	146.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
303	B10303	Ka Hít	10/05/1986	Lâm Đồng	69.5	64	133.5	
304	B10304	Lê Thị Mai Hoa	20/02/1992	Cao Bằng	61	52	113	
305	B10305	Khổng Thị Hoa	02/4/1990	Đắk Lắk	70.25	68	138.25	
306	B10306	Nông Thị Quỳnh Hoa	25/10/1990	Đắk Lắk	60.5	66	126.5	
307	B10307	Hoàng Thị Thúy Hoa	20/10/1984	Lâm Đồng	56.25	58	114.25	
308	B10308	Đỗ Thị Thanh Hoa	18/5/1985	Phú Thọ	79	90	169	
309	B10309	Nguyễn Thị Thanh Hoa	08/01/1984	TP. Hà Nội	65	64	129	
310	B10310	Phạm Thị Mai Hoa	10/10/1987	TP. Hải Phòng	82	80	162	
311	B10311	Đặng Thị Hòa	16/5/1990	Đắk Lắk	74.75	82	156.75	
312	B10312	Phan Thị Hòa	16/7/1988	Lâm Đồng	78	84	162	
313	B10313	Nguyễn Hải Hòa	20/11/1988	Nghệ An	75	46	121	
314	B10314	Nguyễn Văn Hòa	25/9/1986	Quảng Ngãi	72.25	74	146.25	
315	B10315	Lê Khánh Hòa	15/9/1992	Sơn La	69.5	66	135.5	
316	B10316	Hoàng Thị Thu Hoài	21/9/1989	Bắc Ninh	70.25	82	152.25	
317	B10317	Trần Văn Hoài	25/3/1988	Nghệ An	66	68	134	
318	B10318	Đậu Thị Hải Hoài	23/7/1987	TP. Hồ Chí Minh	68.75	64	132.75	
319	B10319	Võ Thu Hoài	15/3/1989	TP. Hồ Chí Minh	54.25	62	116.25	
320	B10320	Hoàng Công Hoàn	17/12/1996	Điện Biên	81.5	96	177.5	
321	B10321	Hà Thị Hoàn	06/9/1987	Thái Nguyên	80.5	76	156.5	
322	B10322	Vũ Viết Hoàn	27/10/1990	TP. Hải Phòng	72	86	158	
323	B10323	Hà Huy Hoàng	13/10/1990	Lạng Sơn	77.75	62	139.75	
324	B10324	Lê Hoàng	30/8/1996	Lào Cai	70.25	60	130.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
325	B10325	Nguyễn Lê Hoàng	27/6/1991	Phú Thọ	78.5	96	174.5	
326	B10326	Nguyễn Xuân Hoàng	17/01/1985	TP. Đà Nẵng	59	58	117	
327	B10327	Bùi Ngọc Khánh Hoàng	20/10/1993	TP. Hồ Chí Minh	76.5	94	170.5	
328	B10328	Nguyễn Ánh Hồng	24/01/1988	Cà Mau	63.5	58	121.5	
329	B10329	Nguyễn Thị Ánh Hồng	07/4/1986	Điện Biên				Bỏ thi
330	B10330	Trần Thị Hồng	5/3/1990	Ninh Bình	67.25	56	123.25	
331	B10331	Hoàng Văn Hồng	22/12/1990	Quảng Ninh	63	58	121	
332	B10332	Ngô Thị Hồng	23/9/1983	Quảng Trị	57.75	60	117.75	
333	B10333	Vũ Thị Hồng	20/02/1983	Thái Nguyên	75	70	145	
334	B10334	Nguyễn Thị Hồng	14/5/1990	Thanh Hóa	59	58	117	
335	B10335	Nguyễn Thị Hồng	16/09/1979	TP. Hà Nội	39	52	91	
336	B10336	Phạm Nguyễn Thanh Hồng	24/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	70	62	132	
337	B10337	Đặng Thị Hồng	02/8/1991	TP. Hồ Chí Minh	87	94	181	
338	B10338	Nguyễn Thị Hồng	10/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	55.5	58	113.5	
339	B10339	Nguyễn Văn Hồng	20/11/1996	Tuyên Quang	48	62	110	
340	B10340	Trần Thị Tuyết Hồng	16/9/1987	Vĩnh Long	48	46	94	
341	B10341	Hà Thị Mai Huế	29/11/1991	Lào Cai	60.25	72	132.25	
342	B10342	Nguyễn Thị Thu Huế	30/6/1992	Sơn La	53	70	123	
343	B10343	Vũ Thị Huế	28/5/1990	Thái Nguyên	71.5	74	145.5	
344	B10344	Dương Thị Huệ	10/5/1987	Bắc Ninh	67.5	60	127.5	
345	B10345	Nguyễn Thị Huệ	23/06/1986	Lâm Đồng	58	52	110	
346	B10346	Đinh Thị Hồng Huệ	23/7/1989	Ninh Bình	63.5	100	163.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
347	B10347	Hoàng Thị Huệ	10/5/1989	Quảng Ngãi	85.5	68	153.5	
348	B10348	Nguyễn Thị Hương Huệ	13/02/1981	Quảng Ninh	39	52	91	
349	B10349	Hồ Thị Hồng Huệ	30/10/1992	Quảng Trị	77	56	133	
350	B10350	Trần Thị Huệ	12/10/1991	Thanh Hóa	71	98	169	
351	B10351	Hoàng Thị Bích Huệ	10/05/1984	TP. Hà Nội	32	32	64	
352	B10352	Nguyễn Xuân Hùng	12/9/1987	Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hà Chí Minh	85.5	98	183.5	
353	B10353	Trần Mạnh Hùng	20/3/1977	Lào Cai	62	64	126	
354	B10354	Trần Văn Hùng	19/7/1988	Thanh Hóa	52	74	126	
355	B10355	Nguyễn Bá Anh Hùng	27/7/1989	TP. Đồng Nai	56	58	114	
356	B10356	Nguyễn Việt Hùng	10/12/1983	TP. Hà Nội	63.5	66	129.5	
357	B10357	Lê Đắc Hùng	26/11/1978	TP. Hà Nội	82.75	52	134.75	
358	B10358	Nguyễn Đăng Hùng	29/12/1986	TP. Hà Nội	48.5	66	114.5	
359	B10359	Nguyễn Văn Hùng	17/8/1990	TP. Hải Phòng	65	70	135	
360	B10360	Lê Khánh Hưng	02/9/1979	Bắc Ninh	82.5	96	178.5	
361	B10361	Tôn Trọng Hưng	22/7/1990	Bắc Ninh	76.25	80	156.25	
362	B10362	Nguyễn Văn Hưng	05/4/1992	Lâm Đồng	88	82	170	
363	B10363	Đoàn Thanh Hưng	26/07/1985	TP. Hà Nội	50.25	60	110.25	
364	B10364	Tổng Lan Hương	17/3/1991	Bắc Ninh	79	98	177	
365	B10365	Dương Thị Hương	31/5/1990	Bắc Ninh	80	74	154	
366	B10366	Nguyễn Ngọc Tú Hương	01/01/1984	Cà Mau	42.25	72	114.25	
367	B10367	Nông Thu Hương	04/11/1992	Cao Bằng	72	70	142	
368	B10368	Đỗ Thị Lan Hương	02/6/1990	Hưng Yên	71	98	169	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
369	B10369	Vi Thị Hương	09/01/1991	Lạng Sơn	81.5	80	161.5	
370	B10370	Đinh Thị Thanh Hương	11/7/1982	Ninh Bình	82	82	164	
371	B10371	Trần Thị Thu Hương	25/12/1989	Phú Thọ	70.5	66	136.5	
372	B10372	Nguyễn Thị Lan Hương	21/5/1988	Phú Thọ	45.75	76	121.75	
373	B10373	Vũ Thị Lan Hương	15/11/1979	Phú Thọ	44.5	54	98.5	
374	B10374	Đỗ Thị Hương	01/01/1985	Quảng Ngãi	66.25	64	130.25	
375	B10375	Đặng Thị Lan Hương	30/3/1990	Quảng Ninh	53.5	56	109.5	
376	B10376	Trần Thị Mai Hương	27/09/1988	Quảng Ninh	72.5	64	136.5	
377	B10377	Phan Thị Hương	27/6/1985	Sơn La	59	56	115	
378	B10378	Phan Thị Hương	01/3/1991	Tây Ninh	68	70	138	
379	B10379	Lê Thị Hương	21/10/1982	Thanh Hóa	68	58	126	
380	B10380	Nguyễn Thị Hương	17/5/1990	TP. Cần Thơ	43.5	76	119.5	
381	B10381	Nguyễn Thị Hương	30/10/1991	TP. Đà Nẵng	70.5	66	136.5	
382	B10382	Đinh Thị Thu Hương	19/07/1976	TP. Hà Nội	50.75	56	106.75	
383	B10383	Phạm Thu Hương	10/04/1982	TP. Hà Nội	71.75	56	127.75	
384	B10384	Nguyễn Thị Hương	20/02/1986	TP. Hà Nội	52.75	62	114.75	
385	B10385	Lưu Thị Ngọc Hương	15/10/1981	TP. Hồ Chí Minh	75.5	42	117.5	
386	B10386	Lê Thị Hương	19/9/1990	TP. Hồ Chí Minh	81.5	72	153.5	
387	B10387	Trịnh Thị Thanh Hương	28/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	75	84	159	
388	B10388	Bùi Thị Lan Hương	21/03/1985	Tuyên Quang	74.75	76	150.75	
389	B10389	Đào Chính Hường	14/11/1991	TP. Hải Phòng	70.25	80	150.25	
390	B10390	Lê Thanh Hường	12/12/1989	Gia Lai	68.75	64	132.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
391	B10391	Mai Nữ Thanh Hường	10/12/1987	Khánh Hòa	53.25	82	135.25	
392	B10392	Bùi Thị Hường	04/7/1991	Phú Thọ	72	70	142	
393	B10393	Đồng Thị Hường	28/12/1991	Quảng Ngãi	77.25	92	169.25	
394	B10394	Trần Thị Thu Hường	03/4/1981	Quảng Ninh	50.5	56	106.5	
395	B10395	Vũ Thị Thu Hường	05/8/1991	Tây Ninh	65	70	135	
396	B10396	Lê Thị Hường	14/05/1985	TP. Hà Nội	63.5	70	133.5	
397	B10397	Đinh Thị Hường	08/04/1982	TP. Hà Nội	60.75	68	128.75	
398	B10398	Nguyễn Thị Hường	15/02/1987	TP. Hà Nội	52	64	116	
399	B10399	Dương Thị Hường	12/07/1988	Tuyên Quang	56.75	74	130.75	
400	B10400	Bùi Quang Huy	13/3/1987	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	66.5	58	124.5	
401	B10401	Nguyễn Phát Huy	19/9/1987	An Giang	46.5	86	132.5	
402	B10402	Cao Trần Khắc Huy	06/8/1992	Đồng Tháp	58.25	66	124.25	
403	B10403	Trần Quốc Huy	09/10/1985	Sơn La	72.75	64	136.75	
404	B10404	Nguyễn Bá Huy	05/8/1988	Thanh Hóa	68	64	132	
405	B10405	Phạm Quang Huy	21/11/1985	TP. Hà Nội	74.25	100	174.25	
406	B10406	Ngô Xuân Huy	07/12/1981	TP. Hà Nội	58.5	60	118.5	
407	B10407	Vy Minh Huyền	12/8/1987	Vụ Giám đốc, kiểm tra III	84.75	74	158.75	
408	B10408	Vũ Thị Thanh Huyền	27/5/1993	Bắc Ninh	75	66	141	
409	B10409	Nông Thị Thu Huyền	03/8/1989	Đắk Lắk	68	56	124	
410	B10410	Lê Thanh Huyền	02/9/1988	Hà Tĩnh	79.5	68	147.5	
411	B10411	Nguyễn Thị Huyền	11/7/1986	Hưng Yên	77	96	173	
412	B10412	Nguyễn Thị Thu Huyền	12/12/1985	Quảng Ngãi	68.5	66	134.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
413	B10413	Nguyễn Thị Thanh Huyền	27/5/1988	Thái Nguyên	62.5	72	134.5	
414	B10414	Lại Thị Thanh Huyền	21/10/1991	TP. Đà Nẵng	63.5	80	143.5	
415	B10415	Võ Thị Ngọc Huyền	10/01/1990	TP. Đồng Nai	69	72	141	
416	B10416	Mai Thị Thanh Huyền	20/6/1984	TP. Hải Phòng	79	72	151	
417	B10417	Nguyễn Thị Thanh Huyền	09/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	87	78	165	
418	B10418	Phạm Thị Thu Huyền	17/8/1986	TP. Hồ Chí Minh	73	58	131	
419	B10419	Nguyễn Hoàng Huynh	22/12/1985	An Giang	64.5	92	156.5	
420	B10420	Vũ Đức Huynh	22/4/1986	Quảng Ngãi	73.5	54	127.5	
421	B10421	Y Sơ Mi Niê Kdăm	27/11/1988	Đắk Lắk	69.25	66	135.25	
422	B10422	Đặng Văn Kép	02/9/1991	Cà Mau	75	78	153	
423	B10423	Phạm Vũ Khắc	02/9/1991	TP. Hồ Chí Minh	54	58	112	
424	B10424	Lương Văn Khải	04/10/1985	Cà Mau	68.75	96	164.75	
425	B10425	Lê Hoàng Khâm	19/02/1974	Vĩnh Long	54.5	52	106.5	
426	B10426	Nguyễn Chí Khánh	08/11/1988	TP. Cần Thơ	75	82	157	
427	B10427	Võ Thiện Khiêm	11/7/1984	Vĩnh Long	50	44	94	
428	B10428	Trần Thu Khiêm	20/10/1987	Cà Mau	73	68	141	
429	B10429	Nguyễn Duy Khôi	08/12/1989	Bắc Ninh	80	66	146	
430	B10430	Nguyễn Hoàng Khôi	07/3/1990	Vĩnh Long	55	40	95	
431	B10431	Lê Minh Khương	03/8/1991	Vĩnh Long	62	96	158	
432	B10432	Bùi Thanh Khuyên	15/9/1990	Cà Mau	88	74	162	
433	B10433	Lê Thị Bích Khuyên	30/12/1990	Hà Tĩnh	71.5	62	133.5	
434	B10434	Đinh Văn Khuyển	14/01/1991	Bắc Ninh	69	76	145	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
435	B10435	Nguyễn Bá Kiên	05/02/1992	Nghệ An	58	66	124	
436	B10436	Trần Văn Kiên	8/7/1994	Ninh Bình	71	98	169	
437	B10437	Hà Văn Kiên	24/4/1990	Quảng Ngãi	57	70	127	
438	B10438	Nguyễn Trung Kiên	02/09/1981	TP. Hà Nội	82	80	162	
439	B10439	Nguyễn Tấn Kiệt	10/5/1983	An Giang	58.75	66	124.75	
440	B10440	Diệp Bảo Kiệt	12/11/1984	Gia Lai	68	54	122	
441	B10441	Thị Thúy Kiều	13/02/1988	An Giang	58.75	70	128.75	
442	B10442	Phạm Thị Phượng Kiều	16/01/1987	Cà Mau	76	66	142	
443	B10443	Trần Phụng Kiều	10/6/1992	Đắk Lắk	60	64	124	
444	B10444	Huỳnh Thị Thúy Kiều	21/7/1990	Khánh Hòa	57.75	86	143.75	
445	B10445	Bàn Thị Kiều	24/11/1992	Thanh Hóa	51.25	70	121.25	
446	B10446	Ma Thị Vân Kiều	19/02/1989	Tuyên Quang	54	58	112	
447	B10447	Trần Thị Diễm Kiều	20/11/1992	Vĩnh Long	92.75	78	170.75	
448	B10448	Nguyễn Chí Kông	10/6/1983	Hưng Yên	67.25	60	127.25	
449	B10449	Đoàn Vũ Kim Kúc	01/5/1985	Khánh Hòa	58.5	68	126.5	
450	B10450	Trần Ngọc Ký	03/9/1987	An Giang	74	44	118	
451	B10451	Nguyễn Văn Kỳ	07/8/1986	Nghệ An	82.5	98	180.5	
452	B10452	Lê Thị Kỳ	05/4/1990	TP. Đồng Nai	75.25	70	145.25	
453	B10453	Nguyễn Thị Lam	16/4/1991	Đắk Lắk	61	70	131	
454	B10454	Trương Ngọc Lâm	15/4/1990	Quảng Trị	69.5	100	169.5	
455	B10455	Nguyễn Vĩnh Lâm	18/01/1990	Vĩnh Long	62	56	118	
456	B10456	Hoàng Thị Lan	19/9/1989	Lạng Sơn	71.75	66	137.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
457	B10457	Nguyễn Thị Lan	18/10/1990	Tây Ninh	79.5	62	141.5	
458	B10458	Lê Thị Ngọc Lan	11/01/1983	Thanh Hóa	63.25	70	133.25	
459	B10459	Võ Thị Phong Lan	19/05/1982	TP. Cần Thơ	47	70	117	
460	B10460	Trần Thị Hương Lan	16/03/1982	TP. Hà Nội	74.75	70	144.75	
461	B10461	Nguyễn Thị Lan	05/10/1989	TP. Hà Nội	76.5	72	148.5	
462	B10462	Tường Thị Lan	23/11/1988	TP. Hà Nội	81.5	80	161.5	
463	B10463	Nguyễn Thị Lân	01/9/1989	Lai Châu	51.25	60	111.25	
464	B10464	Quách Kim Lân	01/11/1993	TP. Đồng Nai	77.5	78	155.5	
465	B10465	Nguyễn Duy Lãng	01/8/1987	Phú Thọ	31	54	85	
466	B10466	Vương Tấn Lập	14/10/1983	Gia Lai	64.5	90	154.5	
467	B10467	Đỗ Xuân Lập	10/7/1983	Ninh Bình	73	84	157	
468	B10468	Phạm Thị Hồng Lê	16/09/1978	TP. Hà Nội	72	48	120	
469	B10469	Nguyễn Mai Lệ	10/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	72.5	70	142.5	
470	B10470	Nguyễn Thị Lên	01/10/1984	Quảng Ngãi	69.25	70	139.25	
471	B10471	Lê Hoàng Liêm	19/4/1988	Tây Ninh	64.25	66	130.25	
472	B10472	Nguyễn Văn Liêm	27/9/1989	TP. Đà Nẵng	73.75	78	151.75	
473	B10473	Nguyễn Thị Liên	12/8/1983	Bắc Ninh	54.75	50	104.75	
474	B10474	Tô Văn Liên	06/02/1986	Lâm Đồng	59.5	56	115.5	
475	B10475	Nguyễn Thị Ngọc Liên	13/2/1982	Ninh Bình	78	70	148	
476	B10476	Đào Thị Bích Liên	17/11/1988	Phú Thọ	82	54	136	
477	B10477	Vũ Thị Phương Liên	15/9/1991	Quảng Ninh	65.25	46	111.25	
478	B10478	Lê Thị Liên	16/9/1981	Thanh Hóa	82.75	62	144.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
479	B10479	Nguyễn Thị Thùy Liên	08/08/1987	TP. Hà Nội	72	62	134	
480	B10480	Trần Ngọc Linh	03/10/1992	An Giang	83.5	82	165.5	
481	B10481	Nguyễn Thùy Linh	11/11/1991	An Giang	63.25	66	129.25	
482	B10482	Cao Vũ Linh	11/5/1984	An Giang	39	58	97	
483	B10483	Phạm Thị Thuỳ Linh	28/6/1990	Đắk Lắk	79	76	155	
484	B10484	Phan Hoàng Thùy Linh	06/9/1990	Lào Cai	77.5	64	141.5	
485	B10485	Lê Tuấn Linh	04/5/1992	Phú Thọ	76	82	158	
486	B10486	Hoàng Thị Khánh Linh	10/01/1988	Phú Thọ	62.75	76	138.75	
487	B10487	Trương Văn Linh	10/05/1987	Quảng Trị	51.5	72	123.5	
488	B10488	Lưu Thị Mỹ Linh	06/3/1991	Tây Ninh	83.5	80	163.5	
489	B10489	Trần Lê Diệu Linh	05/4/1989	Thanh Hóa	83	60	143	
490	B10490	Lê Văn Linh	12/02/1992	TP. Đà Nẵng	62	68	130	
491	B10491	Phan Thị Hải Linh	17/01/1986	TP. Đà Nẵng	68.25	64	132.25	
492	B10492	Hoàng Thị Diệu Linh	11/12/1991	TP. Đồng Nai	67	80	147	
493	B10493	Đinh Thị Thùy Linh	06/11/1987	TP. Hà Nội	60	62	122	
494	B10494	Nguyễn Thị Thùy Linh	29/4/1993	TP. Hải Phòng	85.25	82	167.25	
495	B10495	Nguyễn Quý Linh	17/12/1983	TP. Hải Phòng	75.5	80	155.5	
496	B10496	Nguyễn Tiến Linh	04/4/1987	TP. Hải Phòng	68.75	54	122.75	
497	B10497	Nguyễn Thị Linh	23/3/1989	TP. Hồ Chí Minh	69	64	133	
498	B10498	Nguyễn Thị Tuyết Linh	30/01/1989	TP. Huế	61	66	127	
499	B10499	Nguyễn Thị Ngọc Linh	08/8/1988	Vĩnh Long	52.75	60	112.75	
500	B10500	Đoàn Công Hồng Lĩnh	02/7/1977	TP. Đà Nẵng	45.75	38	83.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
501	B10501	Thiều Tất Lơ	19/5/1989	Điện Biên	65.25	84	149.25	
502	B10502	Đinh Thị Hoài Loan	29/12/1986	Gia Lai	56	54	110	
503	B10503	Nguyễn Thị Thu Loan	08/9/1983	Quảng Ngãi	73.25	76	149.25	
504	B10504	Hoàng Thị Mai Loan	03/11/1990	Thái Nguyên	57.75	66	123.75	
505	B10505	Hoàng Thị Thúy Loan	29/4/1991	Thái Nguyên	83	54	137	
506	B10506	Phùng Thị Tổ Loan	3/10/1980	Thanh Hóa	71	98	169	
507	B10507	Ngô Thị Tiểu Loan	21/5/1990	TP. Cần Thơ	82.5	98	180.5	
508	B10508	Trần Ngô Khánh Loan	23/10/1990	TP. Đà Nẵng	59	82	141	
509	B10509	Ngô Thị Châu Loan	20/8/1983	TP. Đồng Nai	84	98	182	
510	B10510	Triệu Thị Loan	18/01/1985	TP. Hải Phòng	69.25	66	135.25	
511	B10511	Phan Thị Kim Loan	13/6/1990	Vĩnh Long	69.63	70	139.63	
512	B10512	Trần Văn Lộc	11/9/1986	An Giang	62.5	62	124.5	
513	B10513	Trịnh Hữu Lợi	23/02/1990	An Giang	63.25	58	121.25	
514	B10514	Nguyễn Anh Lợi	13/4/1979	Phú Thọ	65	62	127	
515	B10515	Nguyễn Hoàng Long	03/4/1994	Đồng Tháp	76	86	162	
516	B10516	Đinh Thành Long	07/01/1988	Gia Lai	85	100	185	
517	B10517	Nguyễn Văn Long	01/01/1992	Quảng Trị	78	98	176	
518	B10518	Nguyễn Hữu Long	20/4/1989	TP. Đồng Nai	67	60	127	
519	B10519	Lê Đức Long	10/3/1974	TP. Hải Phòng	30	62	92	
520	B10520	Dương Thị Ngọc Lữ	18/4/1989	TP. Hồ Chí Minh	66.25	96	162.25	
521	B10521	Nguyễn Thị Lụa	16/6/1983	roa phuc nam TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh	73	78	151	
522	B10522	Nguyễn Minh Luân	13/6/1992	Đồng Tháp	77	66	143	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
523	B10523	Lê Trọng Luân	12/8/1986	TP. Hồ Chí Minh	74.75	92	166.75	
524	B10524	Bùi Thành Luân	04/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	79.5	64	143.5	
525	B10525	Hoàng Tiến Lực	10/01/1976	Quảng Trị	60	56	116	
526	B10526	Đinh Ngọc Lương	17/10/1986	Đắk Lắk	63	64	127	
527	B10527	Nguyễn Thị Lương	14/10/1990	Quảng Ngãi	67	92	159	
528	B10528	Trương Thị Hiền Lương	20/7/1992	TP. Hải Phòng	66	64	130	
529	B10529	Phạm Thị Bích Lương	03/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	71.5	100	171.5	
530	B10530	Nguyễn Thị Ly	24/7/1985	Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh				Bỏ thi
531	B10531	Vũ Thị Khánh Ly	25/3/1985	Hưng Yên	59	78	137	
532	B10532	Giáp Thị Thu Ly	10/12/1987	Lâm Đồng	53	56	109	
533	B10533	Phan Thị Mai Ly	20/10/1986	Quảng Trị	62.5	70	132.5	
534	B10534	Đỗ Thị Hiếu Ly	20/01/1987	Tây Ninh	80	48	128	
535	B10535	Phạm Lê Mai Ly	02/08/1986	TP. Đà Nẵng	77	68	145	
536	B10536	Nguyễn Hoàng Trúc Ly	02/7/1989	TP. Hồ Chí Minh	67	76	143	
537	B10537	Trần Thị Trúc Ly	12/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	79.5	60	139.5	
538	B10538	Phạm Anh Ly	01/01/1984	TP. Hồ Chí Minh	55	54	109	
539	B10539	Lê Ngọc Mai	03/9/1986	Bắc Ninh	74	68	142	
540	B10540	Hoàng Thị Mai	15/02/1987	Lâm Đồng	86	52	138	
541	B10541	Cao Thị Mai	15/4/1990	Lâm Đồng	75.75	78	153.75	
542	B10542	Nguyễn Thị Mai	06/02/1991	Quảng Ngãi	83.5	60	143.5	
543	B10543	Nguyễn Thị Ngọc Mai	07/02/1991	Tây Ninh	80	56	136	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
544	B10544	Phạm Thị Tuyết Mai	11/9/1984	TP. Đà Nẵng	74	56	130	
545	B10545	Nguyễn Thị Mai	01/01/1985	TP. Hải Phòng	64.5	68	132.5	
546	B10546	Nguyễn Hữu Mạnh	29/10/1976	Thái Nguyên	65	88	153	
547	B10547	Nguyễn Văn Mạnh	05/04/1978	TP. Đồng Nai	73	70	143	
548	B10548	Trần Văn Mạnh	10/5/1992	TP. Hồ Chí Minh	78.5	72	150.5	
549	B10549	Phan Đình Mão	07/02/1988	Gia Lai	69.5	80	149.5	
550	B10550	Nguyễn Văn Mau	27/7/1986	An Giang	64.5	60	124.5	
551	B10551	Lê Thị Mạ	24/1/1987	Đắk Lắk	87	58	145	
552	B10552	Nguyễn Hà Mi	21/6/1989	Lạng Sơn	75.5	66	141.5	
553	B10553	Hồ Văn Mil	20/01/1983	Cà Mau	79	52	131	
554	B10554	Đào Công Minh	16/3/1982	An Giang	83	62	145	
555	B10555	Phạm Nhật Minh	22/05/1992	Đồng Tháp	58.5	60	118.5	
556	B10556	Nguyễn Thị Minh	22/12/1989	Lạng Sơn	71	66	137	
557	B10557	Hồ Thị Minh	28/02/1985	Quảng Ninh	83.5	96	179.5	
558	B10558	Cao Thị Minh	01/01/1990	TP. Đồng Nai	62	62	124	
559	B10559	Phạm Thị Nguyệt Minh	23/11/1987	TP. Hải Phòng	62.5	96	158.5	
560	B10560	Trần Thanh Mộng	01/01/1991	TP. Cần Thơ	59.25	70	129.25	
561	B10561	Nguyễn Văn Mừng	12/7/1986	Ninh Bình	50	88	138	
562	B10562	Trần Thị Trà My	20/10/1987	Gia Lai	59.5	64	123.5	
563	B10563	Hoàng Thị Diễm My	10/01/1991	TP. Đà Nẵng	64	72	136	
564	B10564	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	28/8/1991	An Giang	71.5	58	129.5	
565	B10565	Trang Hoàng Mỹ	23/7/1986	Tây Ninh	33.25	62	95.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
566	B10566	Lâm Xuân Mỹ	01/9/1991	Vĩnh Long	46.75	58	104.75	
567	B10567	Hà Thị Mai Na	24/4/1991	Lào Cai	55	84	139	
568	B10568	Nguyễn Duy Nam	22/10/1987	Văn phòng TANDTC	50	74	124	
569	B10569	Phạm Văn Nam	10/5/1991	Bắc Ninh	52.25	90	142.25	
570	B10570	Hoàng Văn Nam	15/03/1985	Đắk Lắk	54.75	100	154.75	
571	B10571	Hồ Quốc Nam	06/11/1986	Đắk Lắk	49.5	62	111.5	
572	B10572	Đoàn Quốc Nam	13/12/1992	Đồng Tháp	39.25	98	137.25	
573	B10573	Tạ Ngọc Nam	18/10/1987	Hung Yên	42	64	106	
574	B10574	Nguyễn Thị Lệ Nam	18/10/1987	Lâm Đồng	66	64	130	
575	B10575	Phạm Đình Nam	12/5/1977	TP. Đà Nẵng	42	48	90	
576	B10576	Lê Văn Nam	02/3/1979	TP. Đà Nẵng	74.25	60	134.25	
577	B10577	Nguyễn Trọng Nam	22/3/1992	TP. Hồ Chí Minh	67	60	127	
578	B10578	Hoàng Thị Năm	17/5/1990	TP. Huế	81.5	66	147.5	
579	B10579	Quảng Hồng Nét	18/10/1988	Sơn La	53	72	125	
580	B10580	Phạm Thị Thanh Nga	09/02/1986	Vụ Giám đốc, kiểm tra III				Bỏ thi
581	B10581	Đoàn Thị Thúy Nga	07/9/1989	Bắc Ninh	71.25	72	143.25	
582	B10582	Hà Thị Vân Nga	08/7/1981	Hà Tĩnh	60.5	70	130.5	
583	B10583	Hoàng Thị Thanh Nga	16/10/1989	Lâm Đồng	84	70	154	
584	B10584	Nguyễn Thị Nga	28/11/1990	Lâm Đồng	70.5	68	138.5	
585	B10585	Nguyễn Thị Thu Nga	27/12/1981	Quảng Ninh	63.5	58	121.5	
586	B10586	Hà Thị Nga	23/5/1983	Sơn La	66.5	68	134.5	
587	B10587	Trần Thị Tố Nga	26/4/1985	TP. Đà Nẵng	62.75	66	128.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
588	B10588	Hồ Thị Nga	23/10/1989	TP. Đồng Nai	53	48	101	
589	B10589	Đỗ Thị Nga	10/7/1988	TP. Đồng Nai	66	66	132	
590	B10590	Hoàng Thị Phi Nga	02/11/1979	TP. Hà Nội	57.25	94	151.25	
591	B10591	Trần Thị Nguyệt Nga	02/10/1989	TP. Hồ Chí Minh	76.25	54	130.25	
592	B10592	Đặng Thị Nga	10/6/1990	TP. Hồ Chí Minh	54	64	118	
593	B10593	Hoàng Thị Thu Nga	26/12/1991	Lạng Sơn	77.25	78	155.25	
594	B10594	Trần Ngọc Nga	29/9/1992	TP. Cần Thơ	55.5	80	135.5	
595	B10595	Nguyễn Thị Ngân	01/01/1988	Cà Mau	64.5	48	112.5	
596	B10596	Phạm Tuyết Ngân	19/4/1990	Cà Mau	63.5	82	145.5	
597	B10597	Nguyễn Thị Ngân	14/5/1987	Lào Cai	52	70	122	
598	B10598	Nguyễn Thị Ngân	07/5/1990	Thanh Hóa	35	60	95	
599	B10599	Vũ Thị Hương Ngân	17/01/1989	TP. Hải Phòng	63.25	66	129.25	
600	B10600	Phạm Thị Kim Ngân	18/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	58.25	60	118.25	
601	B10601	Trần Mộng Nghi	02/01/1988	Cà Mau	49.75	60	109.75	
602	B10602	Trần Thị Nghi	10/11/1983	Lâm Đồng	52.5	84	136.5	
603	B10603	Trần Trọng Nghĩa	06/3/1990	Nghệ An	64.25	86	150.25	
604	B10604	Đỗ Văn Nghiêm	20/9/1991	Khánh Hòa	82.5	56	138.5	
605	B10605	Nguyễn Thị Nghiệp	19/4/1989	TP. Hải Phòng	68.5	84	152.5	
606	B10606	Lê Thị Ngoãn	27/9/1986	Sơn La	47.75	82	129.75	
607	B10607	Đinh Như Ngọc	29/01/1989	An Giang	46.25	62	108.25	
608	B10608	Nguyễn Thị Yến Ngọc	02/5/1992	Bắc Ninh	80.5	96	176.5	
609	B10609	Nguyễn Thị Ngọc	17/9/1986	Bắc Ninh	65.5	68	133.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
610	B10610	Tạ Thị Bích Ngọc	08/02/1985	Bắc Ninh	71.5	94	165.5	
611	B10611	Võ Thị Bảo Ngọc	16/06/1992	Đồng Tháp	66	90	156	
612	B10612	Lê Thị Kim Ngọc	09/3/1992	Đồng Tháp	84.25	84	168.25	
613	B10613	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	03/3/1991	Khánh Hòa	45	78	123	
614	B10614	Phan Thị Bích Ngọc	06/3/1985	Lào Cai	76	58	134	
615	B10615	Lê Viết Ngọc	18/10/1985	Nghệ An	74.25	74	148.25	
616	B10616	Hoàng Thị Ngọc	19/5/1989	Thái Nguyên	55	74	129	
617	B10617	Nguyễn Thị Minh Ngọc	08/02/1984	TP. Hà Nội	51.25	80	131.25	
618	B10618	Trần Võ Quỳnh Ngọc	12/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	68	56	124	
619	B10619	Mai Ánh Ngọc	04/5/1987	TP. Hồ Chí Minh	79.75	84	163.75	
620	B10620	Nguyễn Thị Ngọt	17/08/1987	TP. Hà Nội	58	58	116	
621	B10621	Phan Đình Nguyên	17/5/1989	An Giang	57.5	68	125.5	
622	B10622	Nguyễn Thảo Nguyên	22/1/1986	Lâm Đồng	65.5	54	119.5	
623	B10623	Lê Sỹ Nguyên	24/4/1982	TP. Đồng Nai	85.5	94	179.5	
624	B10624	Vũ Cao Nguyên	11/02/1990	TP. Hải Phòng	67.75	74	141.75	
625	B10625	Vũ Thị Hồng Nguyên	13/3/1991	TP. Hồ Chí Minh	57.5	66	123.5	
626	B10626	Nguyễn Hữu Nguyên	06/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	76.5	98	174.5	
627	B10627	Hứa Như Nguyên	24/4/1983	Cà Mau	77	62	139	
628	B10628	Phan Thị Thanh Nguyệt	24/01/1989	Đắk Lắk	70.5	74	144.5	
629	B10629	Đoàn Khánh Nguyệt	29/01/1994	Lào Cai	73.5	98	171.5	
630	B10630	Lê Thị Ngọc Nguyệt	28/3/1984	TP. Cần Thơ	61.5	64	125.5	
631	B10631	Huỳnh Thị Ánh Nguyệt	27/05/1988	TP. Đà Nẵng	56	80	136	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
632	B10632	Nguyễn Thị Nguyệt	25/8/1983	TP. Hồ Chí Minh	76.5	44	120.5	
633	B10633	Huỳnh Thị Hồng Nhà	25/3/1990	Vĩnh Long	74.5	72	146.5	
634	B10634	Nguyễn Duy Nhân	03/7/1986	Lâm Đồng	79	66	145	
635	B10635	Lê Thị Thanh Nhân	27/11/1988	Quảng Trị	84	100	184	
636	B10636	Đoàn Thế Nhân	01/01/1986	TP. Hồ Chí Minh	70	54	124	
637	B10637	Chiêm Tiền Quý Nhân	10/6/1989	TP. Hồ Chí Minh	75.25	76	151.25	
638	B10638	Huỳnh Bích Nhân	04/10/1987	Vĩnh Long	75.5	52	127.5	
639	B10639	Nguyễn Đình Nhất	13/07/1986	Tuyên Quang	75	74	149	
640	B10640	Lê Văn Nhật	22/5/1988	Hưng Yên	68.75	70	138.75	
641	B10641	Cao Chánh Nhật	16/3/1986	Tây Ninh	56.5	62	118.5	
642	B10642	Nguyễn Minh Nhật	19/8/1986	TP. Đà Nẵng	70.75	74	144.75	
643	B10643	Nguyễn Thị Nhi	10/11/1987	An Giang	68.5	78	146.5	
644	B10644	Cao Thị Mỹ Nhiên	16/11/1993	TP. Cần Thơ	59.25	78	137.25	
645	B10645	Đỗ Hồng Như	12/02/1991	Cà Mau	63.75	80	143.75	
646	B10646	Nguyễn Bích Như	12/11/1989	Cà Mau	68.5	84	152.5	
647	B10647	Đặng Thị Ngọc Như	02/01/1988	Quảng Ngãi	71	56	127	
648	B10648	Phạm Thị Huỳnh Như	15/02/1992	Tây Ninh	66.5	76	142.5	
649	B10649	Nguyễn Quỳnh Như	27/05/1990	Vĩnh Long	64	70	134	
650	B10650	Nguyễn Kim Nhuận	30/10/1977	An Giang	53	78	131	
651	B10651	Vi Thị Nhuận	10/8/1987	Nghệ An	76	60	136	
652	B10652	Hoàng Thị Nhung	09/6/1989	Cà Mau	63	76	139	
653	B10653	Đỗ Thị Hồng Nhung	26/05/1987	Đắk Lắk	62	66	128	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
654	B10654	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	28/4/1989	Điện Biên	52.25	56	108.25	
655	B10655	Nguyễn Trần Hồng Nhung	15/8/1991	Đồng Tháp	71	70	141	
656	B10656	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	01/01/1992	Khánh Hòa	50	68	118	
657	B10657	Đỗ Thị Nhung	15/10/1986	Phú Thọ	70	84	154	
658	B10658	Hà Thị Hồng Nhung	26/9/1989	Phú Thọ	80	62	142	
659	B10659	Nguyễn Thị Nhung	09/4/1984	Quảng Ninh	72	68	140	
660	B10660	Ma Thị Huyền Nhung	16/10/1987	Thái Nguyên	63	68	131	
661	B10661	Cao Thị Nhung	01/7/1988	Thanh Hóa	68.5	92	160.5	
662	B10662	Trần Thị Tuyết Nhung	30/7/1990	TP. Đà Nẵng	55	66	121	
663	B10663	Trần Tuyết Nhung	14/02/1987	TP. Hà Nội	83.25	56	139.25	
664	B10664	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	25/11/1989	TP. Hồ Chí Minh	32	66	98	
665	B10665	Lê Thị Hồng Nhung	27/6/1989	Vĩnh Long	29	48	77	
666	B10666	Trần Ngọc Niềm	08/02/1981	TP. Cần Thơ	37.5	66	103.5	
667	B10667	Nguyễn Quảng Ninh	02/02/1990	Quảng Ngãi	79.5	78	157.5	
668	B10668	Trần Văn Ninh	09/7/1992	Tây Ninh	64.5	76	140.5	
669	B10669	Nguyễn Thị Mỹ Nương	28/8/1990	Gia Lai	76.5	72	148.5	
670	B10670	Hoàng Thị Kim Oanh	01/9/1991	Bắc Ninh	77.5	80	157.5	
671	B10671	Đào Hoàng Oanh	30/7/1992	Điện Biên	55	70	125	
672	B10672	Đỗ Ngọc Yến Oanh	29/5/1989	Đồng Tháp	75.5	62	137.5	
673	B10673	Trần Thị Kiều Oanh	18/12/1989	Nghệ An	70.5	78	148.5	
674	B10674	Phùng Thị Oanh	29/6/1984	Quảng Ninh	58.75	64	122.75	
675	B10675	Nguyễn Thị Mai Oanh	17/08/1984	TP. Hà Nội	32.75	66	98.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
676	B10676	Đỗ Thị Kim Oanh	08/10/1989	TP. Hải Phòng	71.25	78	149.25	
677	B10677	Hồ Thị Như Oanh	03/6/1991	TP. Hồ Chí Minh	64.5	82	146.5	
678	B10678	Phan Thị Hồng Pha	15/10/1987	Đồng Tháp	61.5	92	153.5	
679	B10679	Nguyễn Trương Phi	13/01/1987	An Giang	50.5	74	124.5	
680	B10680	Bùi Vũ Phong	01/01/1991	Cà Mau	78	72	150	
681	B10681	Hà Tấn Phong	09/11/1992	Tây Ninh	53.25	64	117.25	
682	B10682	Lê Quốc Phong	04/6/1997	TP. Hải Phòng	75.5	72	147.5	
683	B10683	Kiều Vĩnh Phong	24/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	62.5	62	124.5	
684	B10684	Nguyễn Thị Phú	12/10/1991	Tây Ninh	76.5	70	146.5	
685	B10685	Chu Ngọc Phú	05/11/1988	TP. Đồng Nai	73.75	60	133.75	
686	B10686	Vũ Thị Hồng Phúc	20/11/1988	Đắk Lắk	84	88	172	
687	B10687	Nguyễn Công Phúc	04/07/1987	Quảng Ngãi	77.75	70	147.75	
688	B10688	Lê Thanh Phúc	28/3/1988	Tây Ninh	78.5	84	162.5	
689	B10689	Phan Thị Hồng Phúc	23/11/1991	TP. Đồng Nai	50.5	76	126.5	
690	B10690	Khuất Tiến Phúc	28/08/1983	TP. Hà Nội	71.75	68	139.75	
691	B10691	Bùi Thị Mỹ Phúc	06/4/1989	TP. Hồ Chí Minh	76.5	98	174.5	
692	B10692	Nguyễn Thành Phục	21/02/1991	Đồng Tháp	57.5	86	143.5	
693	B10693	Ngô Thị Phụng	18/4/1986	TP. Hồ Chí Minh	69.25	60	129.25	
694	B10694	Đỗ Minh Phước	03/02/1986	TP. Hồ Chí Minh	70.75	74	144.75	
695	B10695	Hoàng Thị Nhật Phương	03/8/1988	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	59.5	54	113.5	
696	B10696	Đào Chúc Phương	01/01/1986	An Giang	61	62	123	
697	B10697	Vi Thị Lan Phương	16/11/1990	Bắc Ninh	74.5	80	154.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
698	B10698	Nguyễn Thị Thúy Phương	02/5/1985	Đồng Tháp	69.75	82	151.75	
699	B10699	Thủy Sơn Phương	05/9/1988	Gia Lai	64	74	138	
700	B10700	Lường Thị Phương	06/8/1989	Lâm Đồng	64	68	132	
701	B10701	Vũ Hoàng Phương	27/02/1988	Nghệ An	83.5	98	181.5	
702	B10702	Nguyễn Đức Phương	10/3/1986	Phú Thọ	55.5	92	147.5	
703	B10703	Tô Thị Lan Phương	05/6/1991	Quảng Ninh	75	64	139	
704	B10704	Đoàn Thị Thùy Phương	12/05/1992	Quảng Trị	76.5	72	148.5	
705	B10705	Trần Ánh Phương	10/10/1984	Quảng Trị	65.5	54	119.5	
706	B10706	Võ Thị Cúc Phương	13/11/1983	Quảng Trị	63.5	86	149.5	
707	B10707	Vũ Thị Mai Phương	06/5/1991	Tây Ninh	79	58	137	
708	B10708	Trần Minh Phương	27/8/1992	Thanh Hóa	79.5	76	155.5	
709	B10709	Trương Văn Phương	17/10/1989	TP. Đồng Nai	65	68	133	
710	B10710	Hồ Thị Thanh Phương	29/5/1987	TP. Đồng Nai	50	56	106	
711	B10711	Ngô Thị Bích Phương	11/02/1991	TP. Hà Nội	83	76	159	
712	B10712	Nguyễn Thị Hải Phương	01/08/1984	TP. Hà Nội	74.5	60	134.5	
713	B10713	Nguyễn Hà Phương	26/5/1996	TP. Hải Phòng	89.5	98	187.5	
714	B10714	Trần Thị Mai Phương	22/9/1984	TP. Hải Phòng	50	56	106	
715	B10715	Phạm Ngọc Phương	03/3/1985	TP. Hồ Chí Minh	39	92	131	
716	B10716	Lê Thị Mai Phương	06/11/1981	TP. Hồ Chí Minh	60	56	116	
717	B10717	Lương Thị Hoài Phương	13/12/1983	TP. Hồ Chí Minh	51	64	115	
718	B10718	Võ Thị Việt Phương	07/11/1989	TP. Huế	72.5	64	136.5	
719	B10719	Hoàng Thị Thảo Phương	06/01/1980	Tuyên Quang	34.5	48	82.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
720	B10720	Nguyễn Huỳnh Trúc Phương	19/4/1984	Vĩnh Long	56	68	124	
721	B10721	Hoàng Thị Phụng	11/3/1986	Bắc Ninh	51.25	72	123.25	
722	B10722	Trần Thị Bích Phụng	2/12/1984	Ninh Bình	50	66	116	
723	B10723	Khuông Thị Phụng	28/9/1988	Phú Thọ	70.5	80	150.5	
724	B10724	Đàm Nguyên Phụng	20/11/1992	Tây Ninh	67.5	88	155.5	
725	B10725	Bùi Thị Hồng Phụng	18/7/1986	TP. Đồng Nai	65.5	80	145.5	
726	B10726	Bế Thị Phụng	08/01/1989	TP. Hồ Chí Minh	58	60	118	
727	B10727	Bùi Nhật Vi Phụng	09/5/1988	TP. Hồ Chí Minh	65	36	101	
728	B10728	Lý Thị Qual	25/02/1990	TP. Cần Thơ	58.5	58	116.5	
729	B10729	Hoàng Văn Quán	01/02/1986	Tuyên Quang	52.5	56	108.5	
730	B10730	Nguyễn Hữu Quân	08/01/1975	Bắc Ninh	73.5	98	171.5	
731	B10731	Phan Khắc Quân	10/11/1990	Quảng Trị	73.5	70	143.5	
732	B10732	Nguyễn Ngọc Quân	20/9/1988	TP. Hồ Chí Minh	66.5	76	142.5	
733	B10733	Lê Đỗ Hồng Quân	03/9/1990	TP. Hồ Chí Minh	63.5	80	143.5	
734	B10734	Nguyễn Thành Quang	08/3/1986	Đắk Lắk	68	78	146	
735	B10735	Hà Đức Quang	08/01/1986	Gia Lai	53.75	70	123.75	
736	B10736	Vũ Đức Quang	05/09/1985	Gia Lai	54	44	98	
737	B10737	Phan Thái Quang	23/10/1984	Lào Cai	68	88	156	
738	B10738	Trương Hồng Quang	15/02/1977	Quảng Trị	57.75	48	105.75	
739	B10739	Phạm Xuân Quảng	15/4/1985	Nghệ An	80	96	176	
740	B10740	Lê Thị Mỹ Quý	21/5/1985	TP. Hồ Chí Minh	65.25	70	135.25	
741	B10741	Trần Việt Quốc	20/8/1984	Lâm Đồng	63.5	52	115.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
742	B10742	Nguyễn Bảo Quốc	06/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	67	72	139	
743	B10743	Trương Thị Quý	20/02/1990	An Giang	73.5	64	137.5	
744	B10744	Mai Thị Quyên	17/8/1991	Hưng Yên	84.5	72	156.5	
745	B10745	Hồ Thị Quyên	04/4/1989	Lâm Đồng	66.5	58	124.5	
746	B10746	Phạm Thị Ngọc Quyên	09/12/1989	Nghệ An	69.75	74	143.75	
747	B10747	Phan Thị Hạ Quyên	21/5/1985	Quảng Ngãi	70.5	74	144.5	
748	B10748	Trương Thị Thảo Quyên	07/5/1993	Tây Ninh	64.5	58	122.5	
749	B10749	Phạm Lệ Quyên	17/05/1985	TP. Hà Nội	42.5	50	92.5	
750	B10750	Lê Ngọc Tú Quyên	06/5/1991	TP. Hồ Chí Minh	75.75	72	147.75	
751	B10751	Trần Thị Quyên	23/7/1989	TP. Hồ Chí Minh	80.5	64	144.5	
752	B10752	Phùng Quyết	22/9/1991	Vụ Giám đốc, kiểm tra IV	58	68	126	
753	B10753	Phạm Thu Quỳnh	01/9/1990	Lào Cai	63	82	145	
754	B10754	Phạm Thị Quỳnh	27/7/1991	TP. Đồng Nai	71.5	62	133.5	
755	B10755	Trịnh Như Quỳnh	14/5/1987	TP. Đồng Nai	62	50	112	
756	B10756	Thái Lê Quỳnh	18/01/1987	TP. Hồ Chí Minh	80.5	76	156.5	
757	B10757	Đỗ Trúc Quỳnh	10/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	71	66	137	
758	B10758	Nguyễn Nữ Như Quỳnh	20/11/1989	TP. Huế	59.5	74	133.5	
759	B10759	Lê Quan Rìn	02/7/1990	TP. Đà Nẵng	61	64	125	
760	B10760	Danh Thị Sà Ron	30/01/1986	An Giang	57.25	64	121.25	
761	B10761	Nguyễn Thị Ngọc San	10/10/1989	Cà Mau	66	74	140	
762	B10762	Trần Quốc Sang	15/5/1992	An Giang	73.5	60	133.5	
763	B10763	Phan Thanh Sang	01/7/1989	Đồng Tháp	82.25	74	156.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
764	B10764	Hà Văn Sáng	12/10/1984	Gia Lai	57.5	96	153.5	
765	B10765	Hồ A Say	30/4/1986	Lào Cai	53.5	56	109.5	
766	B10766	Phạm Thị Sen	10/10/1990	Bắc Ninh	65	98	163	
767	B10767	Nguyễn Thị Sinh	13/10/1985	TP. Hà Nội	53	64	117	
768	B10768	Phạm Thị Soan	29/10/1983	Ninh Bình	73.25	92	165.25	
769	B10769	Trần Xuân Sơn	14/4/1991	Tây Ninh	72	70	142	
770	B10770	Phùng Trung Sơn	20/9/1987	Lai Châu	22.25	46	68.25	
771	B10771	Trịnh Văn Sơn	28/3/1984	Ninh Bình	87.5	96	183.5	
772	B10772	Nguyễn Trường Sơn	21/4/1988	TP. Cần Thơ	38.25	54	92.25	
773	B10773	Nguyễn Thị Minh Sự	30/12/1981	Bắc Ninh	32.25	54	86.25	
774	B10774	Trần Thế Sự	20/10/1992	Tây Ninh	62.75	58	120.75	
775	B10775	Nay Y Sura	30/3/1988	Đắk Lắk	55.75	58	113.75	
776	B10776	Lương Huỳnh Phúc Tài	01/02/1992	Đồng Tháp	85	72	157	
777	B10777	Đỗ Minh Tâm	21/07/1972	An Giang	62.5	60	122.5	
778	B10778	Nguyễn Thanh Tâm	06/11/1987	An Giang	54	54	108	
779	B10779	Đặng Văn Tâm	30/04/1981	An Giang	31	52	83	
780	B10780	Nguyễn Cao Thanh Tâm	05/03/1986	Khánh Hòa	54	52	106	
781	B10781	Trần Thị Tâm	14/6/1991	Lâm Đồng	59.25	68	127.25	
782	B10782	Tạ Minh Tâm	20/11/1985	Ninh Bình	80	100	180	
783	B10783	Trịnh Đức Tâm	04/10/1986	Quảng Ninh	56.75	66	122.75	
784	B10784	Lê Ngọc Tâm	19/5/1993	Tây Ninh	59.75	92	151.75	
785	B10785	Lê Trọng Tâm	28/02/1986	Tây Ninh	43.25	58	101.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
786	B10786	Phạm Hồng Tâm	27/4/1985	Tây Ninh	61	80	141	
787	B10787	Đặng Thị Minh Tâm	03/7/1992	TP. Đà Nẵng	62.25	70	132.25	
788	B10788	Nguyễn Thị Tâm	03/4/1984	TP. Đồng Nai	52	56	108	
789	B10789	Phạm Ngọc Tâm	10/4/1976	TP. Hồ Chí Minh	46.5	58	104.5	
790	B10790	Nguyễn Thị Tâm	05/6/1990	TP. Hồ Chí Minh	84.5	70	154.5	
791	B10791	Lưu Chí Tâm	21/10/1990	Vĩnh Long	59.5	60	119.5	
792	B10792	Nguyễn Bá Hồng Tân	16/10/1989	Đồng Tháp	63	72	135	
793	B10793	Nguyễn Minh Tân	22/8/1990	TP. Cần Thơ	68	84	152	
794	B10794	Nguyễn Văn Tấn	25/9/1989	Lâm Đồng	63	92	155	
795	B10795	Trần Quang Tất	22/4/1983	Ninh Bình	69	66	135	
796	B10796	Phạm Thị Mỹ Tây	24/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	80	165	
797	B10797	Phan Văn Thạch	25/11/1985	Gia Lai	52	68	120	
798	B10798	Nguyễn Văn Thái	24/10/1988	Đắk Lắk	76	80	156	
799	B10799	Hứa Quốc Thái	19/12/1992	Đồng Tháp	71	62	133	
800	B10800	Đào Hùng Thái	01/01/1989	TP. Đồng Nai	55	56	111	
801	B10801	Trần Thị Hồng Thắm	12/5/1986	An Giang	62	44	106	
802	B10802	Lê Minh Thắm	15/3/1989	Đồng Tháp	64	96	160	
803	B10803	Nguyễn Thị Thắm	30/7/1989	Gia Lai	76	72	148	
804	B10804	Phạm Thị Hồng Thắm	25/7/1991	Ninh Bình	76.5	68	144.5	
805	B10805	Bùi Thị Thắm	15/01/1991	Phú Thọ	77	72	149	
806	B10806	Trần Thị Thắm	10/6/1989	TP. Đồng Nai	85.5	68	153.5	
807	B10807	Ngô Phúc Thắm	22/12/1992	Đồng Tháp	77	72	149	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
808	B10808	Phạm Thị Thân	10/01/1980	TP. Hồ Chí Minh	65.5	80	145.5	
809	B10809	Sùng A Thắng	28/9/1991	Lai Châu	67.5	48	115.5	
810	B10810	Phan Trọng Thắng	04/9/1989	Lâm Đồng	68	66	134	
811	B10811	Nguyễn Vũ Thắng	24/12/1979	TP. Đà Nẵng	66.5	68	134.5	
812	B10812	Hoàng Mạnh Thắng	11/01/1980	TP. Hà Nội	54.5	48	102.5	
813	B10813	Lương Ngọc Thắng	07/08/1977	TP. Hà Nội	68	68	136	
814	B10814	Dương Đức Thắng	05/7/1997	TP. Hải Phòng	74	54	128	
815	B10815	Nguyễn Trung Thắng	22/02/1991	TP. Hồ Chí Minh	52	68	120	
816	B10816	Mai Thị Thanh	01/6/1990	Lâm Đồng	51	48	99	
817	B10817	Lê Thị Thanh	01/9/1992	Quảng Ngãi	85	64	149	
818	B10818	Hoàng Thị Hoài Thanh	24/10/1985	Tây Ninh	76.5	62	138.5	
819	B10819	Nguyễn Thị Thanh	20/5/1988	TP. Hải Phòng	79.25	98	177.25	
820	B10820	Nguyễn Kim Thanh	08/02/1977	TP. Hải Phòng	68	68	136	
821	B10821	Tăng Thị Hồng Thanh	02/8/1991	TP. Hồ Chí Minh	64	70	134	
822	B10822	Lê Thị Thanh	22/9/1989	TP. Hồ Chí Minh	72.5	88	160.5	
823	B10823	Trần Thị Thanh	17/6/1988	TP. Hồ Chí Minh	54	66	120	
824	B10824	Hồ Thị Chí Thanh	23/9/1978	TP. Hồ Chí Minh	82.75	98	180.75	
825	B10825	Phạm Tiến Thành	05/8/1991	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	79	90	169	
826	B10826	Nguyễn Đình Thành	06/7/1990	Bắc Ninh	65	68	133	
827	B10827	Lê Minh Thành	27/12/1993	Đồng Tháp	44.5	62	106.5	
828	B10828	Nguyễn Tuấn Thành	21/4/1988	Hưng Yên	54	94	148	
829	B10829	Phạm Khánh Thành	02/9/1988	Lâm Đồng	68	66	134	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
830	B10830	Kiều Thị Thành	24/3/1990	Lâm Đồng	64.5	84	148.5	
831	B10831	Nguyễn Văn Thành	20/3/1989	Phú Thọ	74	72	146	
832	B10832	Lê Ngọc Thành	20/10/1982	Thanh Hóa	76	72	148	
833	B10833	Huỳnh Tấn Thành	25/01/1991	TP. Cần Thơ	74	68	142	
834	B10834	Nguyễn Văn Thành	06/7/1991	TP. Đồng Nai	68	94	162	
835	B10835	Phùng Thế Thành	12/01/1988	TP. Hải Phòng	70	72	142	
836	B10836	Hoàng Chí Thành	03/02/1984	TP. Hồ Chí Minh	59	98	157	
837	B10837	Nguyễn Thị An Thành	28/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	64.5	76	140.5	
838	B10838	Nguyễn Thị Thảo	06/7/1984	Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao				Bỏ thi
839	B10839	Đinh Thị Thảo	14/4/1990	Đắk Lắk	77	72	149	
840	B10840	Trần Thị Thảo	07/7/1978	Gia Lai	58	68	126	
841	B10841	Trần Thị Thanh Thảo	28/9/1980	Ninh Bình	80	76	156	
842	B10842	Nguyễn Thị Thu Thảo	20/01/1988	Tây Ninh	59	62	121	
843	B10843	Lê Thị Thu Thảo	05/9/1993	Thanh Hóa	78	78	156	
844	B10844	Nguyễn Thị Thu Thảo	14/3/1991	TP. Cần Thơ	40	94	134	
845	B10845	Nguyễn Thị Thu Thảo	12/8/1989	TP. Đà Nẵng	68	84	152	
846	B10846	Nguyễn Hoàng Yên Thảo	06/6/1993	TP. Đà Nẵng	74	66	140	
847	B10847	Trần Thị Thanh Thảo	02/7/1988	TP. Đà Nẵng	68.5	56	124.5	
848	B10848	Đinh Thị Phương Thảo	28/8/1990	TP. Đồng Nai	54	62	116	
849	B10849	Hoàng Thị Phương Thảo	03/12/1986	TP. Hà Nội	62.5	58	120.5	
850	B10850	Đoàn Thị Phương Thảo	27/11/1982	TP. Hà Nội	62.5	56	118.5	
851	B10851	Phạm Thị Phương Thảo	14/08/1990	TP. Hồ Chí Minh	70.5	76	146.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
852	B10852	Phạm Thị Thảo	17/11/1987	TP. Hồ Chí Minh	62	70	132	
853	B10853	Trần Thị Thảo	23/11/1989	TP. Huế	81	90	171	
854	B10854	Lý Ngọc Thảo	05/6/1984	Vĩnh Long	48.5	66	114.5	
855	B10855	Phạm Đình Thảo	03/8/1984	Vĩnh Long	58	88	146	
856	B10856	Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo	02/03/1987	Vĩnh Long	78	68	146	
857	B10857	Trần Thị Bé Thảo	20/10/1990	Vĩnh Long	64.5	90	154.5	
858	B10858	Võ Minh Thế	26/7/1992	Lâm Đồng	72	74	146	
859	B10859	Nguyễn Trọng Thề	05/7/1983	Hung Yên	49.5	68	117.5	
860	B10860	Trần Kim Thía	14/5/1991	Cà Mau	59.5	68	127.5	
861	B10861	Hà Hoa Thiên	15/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	66	84	150	
862	B10862	CLâu Thìn	10/4/1989	TP. Đà Nẵng	61	66	127	
863	B10863	Phan Tấn Thịnh	15/04/1994	Quảng Ngãi	73	80	153	
864	B10864	Đỗ Hưng Thịnh	12/02/1985	TP. Hà Nội	89	98	187	
865	B10865	Hoàng Thị Anh Thơ	22/7/1989	Bắc Ninh	81	64	145	
866	B10866	Nguyễn Thị Kim Thơ	14/09/1991	Đồng Tháp	74.5	60	134.5	
867	B10867	Phạm Tiểu Thơ	01/11/1981	Đồng Tháp	48	44	92	
868	B10868	Phạm Ngọc Thy Thơ	06/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	73	80	153	
869	B10869	Lê Thanh Thợ	10/5/1992	TP. Huế	80	84	164	
870	B10870	Ma Thị Thoa	25/8/1987	Thái Nguyên	67.5	68	135.5	
871	B10871	Nguyễn Thị Thanh Thoản	18/6/1988	Vĩnh Long	61.5	60	121.5	
872	B10872	Lê Thị Cẩm Thoang	01/01/1990	Đắk Lắk	71.5	64	135.5	
873	B10873	Dương Thị Thơm	28/04/1978	TP. Hà Nội	57	62	119	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
874	B10874	Nguyễn Văn Thống	11/8/1989	TP. Hồ Chí Minh	78.5	66	144.5	
875	B10875	Nguyễn Minh Thu	17/01/1989	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	54	70	124	
876	B10876	Trần Diễm Thu	02/10/1979	An Giang	76.5	66	142.5	
877	B10877	Dương Thị Mộng Thu	24/03/1984	An Giang	50.5	60	110.5	
878	B10878	Thào A Thu	15/6/1992	Điện Biên	60.5	60	120.5	
879	B10879	Nguyễn Thị Lệ Thu	01/01/1990	Tây Ninh	67	50	117	
880	B10880	Nguyễn Thị Thu	20/6/1991	TP. Đồng Nai	71	98	169	
881	B10881	Đinh Thị Thu	09/6/1987	TP. Hải Phòng	78	72	150	
882	B10882	Nguyễn Thị Thu	02/11/1989	TP. Hồ Chí Minh	68.5	68	136.5	
883	B10883	Nguyễn Lê Anh Thư	18/5/1989	Tây Ninh	59	74	133	
884	B10884	Lê Thị Thư	13/11/1983	Thanh Hóa	76.5	68	144.5	
885	B10885	Nguyễn Quỳnh Anh Thư	20/9/1990	TP. Đồng Nai	74	74	148	
886	B10886	Nguyễn Ngọc Anh Thư	04/3/1991	TP. Hồ Chí Minh	75	64	139	
887	B10887	Đỗ Lê Quỳnh Thư	05/5/1989	TP. Hồ Chí Minh	64	76	140	
888	B10888	Hoàng Quang Thụ	20/3/1990	Cao Bằng	59	56	115	
889	B10889	Tô Văn Thừa	14/01/1983	TP. Cần Thơ	57	58	115	
890	B10890	Nguyễn Văn Thuận	21/11/1977	An Giang	65	50	115	
891	B10891	Lê Thị Thuận	15/5/1984	Gia Lai	76.5	82	158.5	
892	B10892	Nguyễn Bá Thuận	26/12/1982	Hưng Yên	44	66	110	
893	B10893	Nguyễn Minh Thuận	15/10/1992	TP. Cần Thơ	68	76	144	
894	B10894	Nguyễn Thị Bích Thuận	14/11/1989	TP. Đà Nẵng	51.75	56	107.75	
895	B10895	Lê Thị Thuận	30/4/1985	TP. Huế	56	52	108	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
896	B10896	Đặng Chí Thúc	17/8/1988	TP. Cần Thơ	50	64	114	
897	B10897	Hồ Thị Thương	19/8/1987	Lâm Đồng	63.25	66	129.25	
898	B10898	Nguyễn Thị Thương	06/10/1990	Quảng Ngãi	66.25	68	134.25	
899	B10899	Nguyễn Thị Hoài Thương	07/10/1982	Quảng Trị	85	66	151	
900	B10900	Hoàng Thị Mỹ Thương	04/02/1987	TP. Đà Nẵng	63	60	123	
901	B10901	Trần Duy Thường	20/2/1984	Ninh Bình	78.75	84	162.75	
902	B10902	Huỳnh Thị Thanh Thủy	06/11/1989	TP. Huế	79	70	149	
903	B10903	Nguyễn Thị Thủy	16/11/1989	Đắk Lắk	75	62	137	
904	B10904	Tăng Thị Thủy	28/6/1984	Quảng Ninh	65.25	64	129.25	
905	B10905	Hoàng Thị Thủy	25/9/1987	TP. Hải Phòng	72.75	72	144.75	
906	B10906	Vũ Bích Thủy	20/11/1988	TP. Hải Phòng	63	64	127	
907	B10907	Nguyễn Thị Thủy	06/9/1988	TP. Hồ Chí Minh	72.75	98	170.75	
908	B10908	Hồ Diệu Thúy	16/8/1989	Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh				Bỏ thi
909	B10909	Trương Thị Thúy	15/3/1991	Lâm Đồng	65.5	66	131.5	
910	B10910	Đặng Thị Thúy	02/8/1987	Phú Thọ	61.25	56	117.25	
911	B10911	Lê Thanh Thúy	11/6/1987	TP. Cần Thơ	58	80	138	
912	B10912	Trương Thị Thúy	21/6/1986	TP. Hải Phòng	84.5	74	158.5	
913	B10913	Nguyễn Thị Phương Thúy	07/10/1986	TP. Hồ Chí Minh	67.75	72	139.75	
914	B10914	Trần Thị Ngọc Thúy	07/4/1987	TP. Hồ Chí Minh	75.5	72	147.5	
915	B10915	Phạm Thị Thu Thùy	02/9/1991	Đắk Lắk	73	76	149	
916	B10916	Khổng Phương Thùy	17/12/1990	Phú Thọ	55.75	66	121.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
917	B10917	Lê Thị Thùy	08/10/1981	TP. Hồ Chí Minh	74.5	64	138.5	
918	B10918	Lê Thị Thùy	17/11/1989	TP. Hồ Chí Minh	51.75	66	117.75	
919	B10919	Ngô Thị Thủy	21/01/1989	Bắc Ninh	76.5	70	146.5	
920	B10920	Hạp Thị Thu Thủy	26/8/1992	Bắc Ninh	61.5	66	127.5	
921	B10921	Nguyễn Võ Thu Thủy	05/11/1989	Khánh Hòa	59.75	56	115.75	
922	B10922	Dương Thị Thủy	10/8/1991	Khánh Hòa	59.75	84	143.75	
923	B10923	Phạm Thị Thủy	30/01/1989	Lâm Đồng	68.75	54	122.75	
924	B10924	Nguyễn Thanh Thủy	16/3/1992	Lâm Đồng	78	94	172	
925	B10925	Trương Thị Thu Thủy	04/11/1988	TP. Đà Nẵng	52	60	112	
926	B10926	Phạm Thị Thanh Thủy	08/12/1981	TP. Hà Nội	78	100	178	
927	B10927	Đinh Thị Thủy	27/11/1983	TP. Hà Nội	65	74	139	
928	B10928	Nguyễn Thanh Thủy	24/04/1985	TP. Hà Nội	57	100	157	
929	B10929	Nguyễn Thị Bích Thủy	25/9/1981	TP. Hải Phòng	79.25	98	177.25	
930	B10930	Nguyễn Thị Thanh Thủy	28/7/1985	TP. Hải Phòng	72.75	60	132.75	
931	B10931	Mạc Thị Thủy	08/6/1990	TP. Hải Phòng	80	58	138	
932	B10932	Nguyễn Thị Thủy	08/01/1988	TP. Hồ Chí Minh	79	94	173	
933	B10933	Vũ Thị Thu Thủy	28/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	72	74	146	
934	B10934	Bùi Thị Thủy	22/9/1979	TP. Hồ Chí Minh	70.5	68	138.5	
935	B10935	Vũ Thị Thuyền	18/12/1990	TP. Hồ Chí Minh	85	80	165	
936	B10936	Rô Lan Tiên	22/12/1993	Quảng Ngãi	81	94	175	
937	B10937	Võ Tấn Tiến	10/10/1977	Gia Lai	36.5	60	96.5	
938	B10938	Phạm Ngọc Tiến	26/01/1977	TP. Hải Phòng	50	66	116	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
939	B10939	Lê Trung Tiến	10/6/1989	TP. Hồ Chí Minh	73	62	135	
940	B10940	Kiều Minh Tiến	08/12/1991	Vĩnh Long	69.5	76	145.5	
941	B10941	Nguyễn Tuấn Tín	30/01/1992	Đồng Tháp	69	78	147	
942	B10942	Võ Ngọc Tín	14/9/1989	TP. Đà Nẵng	62	98	160	
943	B10943	Hồ Phương Tinh	19/9/1990	TP. Đồng Nai	62	78	140	
944	B10944	Lâm Thanh Toàn	10/01/1990	An Giang	73.75	98	171.75	
945	B10945	Phạm Đăng Toàn	11/7/1983	Hưng Yên	67	66	133	
946	B10946	Khuất Duy Toàn	16/8/1984	TP. Đà Nẵng	64	84	148	
947	B10947	Võ Thanh Tòng	22/11/1984	Đồng Tháp	52	62	114	
948	B10948	Nguyễn Thị Thanh Trà	10/10/1990	Đắk Lắk	73	74	147	
949	B10949	Nguyễn Thị Thu Trà	21/12/1988	Lạng Sơn	86.5	68	154.5	
950	B10950	Tạ Thị Hồng Trâm	07/4/1991	Lạng Sơn	80	80	160	
951	B10951	Phạm Thị Trâm	15/7/1980	Ninh Bình	71.75	98	169.75	
952	B10952	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	18/5/1993	Quảng Trị	63	84	147	
953	B10953	Trần Thị Mai Trâm	13/9/1991	TP. Hồ Chí Minh	68	76	144	
954	B10954	Ôn Tú Trân	05/02/1989	Tây Ninh	58.5	64	122.5	
955	B10955	Nguyễn Thị Huyền Trang	18/10/1989	Văn phòng TANDTC	80	76	156	
956	B10956	Trần Thị Huyền Trang	02/3/1988	An Giang	67	72	139	
957	B10957	Nguyễn Thái Trang	01/10/1988	An Giang	76	66	142	
958	B10958	Trần Thị Thùy Trang	02/12/1989	An Giang	86	96	182	
959	B10959	Vũ Thị Thu Trang	28/8/1989	Bắc Ninh	65	70	135	
960	B10960	Nguyễn Thị Thu Trang	17/4/1991	Bắc Ninh	84	56	140	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
961	B10961	Nguyễn Thị Huyền Trang	08/10/1986	Gia Lai	50.5	50	100.5	
962	B10962	Nguyễn Huyền Trang	18/4/1993	Hà Tĩnh	61	74	135	
963	B10963	Nguyễn Thị Trang	21/10/1983	Hưng Yên	65	68	133	
964	B10964	Nguyễn Trần Huyền Trang	03/5/1991	Lâm Đồng	85.5	76	161.5	
965	B10965	Đặng Thu Trang	01/3/1986	Quảng Ninh	63.25	72	135.25	
966	B10966	Nguyễn Thu Trang	30/6/1993	Sơn La	61.5	68	129.5	
967	B10967	Vũ Thị Thùy Trang	20/12/1990	Tây Ninh	57	86	143	
968	B10968	Trịnh Thu Trang	28/6/1990	Thanh Hóa	77.75	98	175.75	
969	B10969	Nguyễn Thị Thu Trang	26/11/1986	TP. Cần Thơ	56	96	152	
970	B10970	Trương Thuỳ Trang	15/10/1994	TP. Đà Nẵng	73.5	74	147.5	
971	B10971	Trần Thị Trang	08/7/1990	TP. Đồng Nai	51	72	123	
972	B10972	Trần Thị Huyền Trang	09/07/1987	TP. Hà Nội	55.25	66	121.25	
973	B10973	Nguyễn Thu Trang	12/9/1988	TP. Hải Phòng	67.5	68	135.5	
974	B10974	Lê Thị Thu Trang	11/02/1987	TP. Hải Phòng	79	90	169	
975	B10975	Vũ Thị Mai Trang	09/9/1993	TP. Hải Phòng	73.5	62	135.5	
976	B10976	Nguyễn Thị Kiều Trang	19/4/1991	TP. Hồ Chí Minh	83	84	167	
977	B10977	Lê Thủy Trang	04/9/1989	TP. Hồ Chí Minh	72	68	140	
978	B10978	Phan Thị Trang	10/6/1990	TP. Hồ Chí Minh	75.5	84	159.5	
979	B10979	Nguyễn Thị Đài Trang	08/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	78	74	152	
980	B10980	Phùng Thị Trang	20/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	53	60	113	
981	B10981	Bùi Thị Huyền Trang	04/6/1991	TP. Huế	76.25	82	158.25	
982	B10982	Hà Đan Trang	15/06/1990	Tuyên Quang	72.75	70	142.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
983	B10983	Nguyễn Văn Trạng	12/12/1992	Đồng Tháp	66	90	156	
984	B10984	Nguyễn Vũ Trí	02/4/1991	Lâm Đồng	72.25	74	146.25	
985	B10985	Nguyễn Thanh Trí	13/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	64	66	130	
986	B10986	Huỳnh Ngọc Trí	19/5/1985	TP. Hồ Chí Minh	70	72	142	
987	B10987	Nguyễn Hoàng Ngọc Triều	26/12/1992	Lào Cai	74	78	152	
988	B10988	Nguyễn Thị Diễm Trinh	16/01/1989	An Giang	69	38	107	
989	B10989	Đỗ Thị Mộng Trinh	29/8/1991	An Giang	66	66	132	
990	B10990	Dương Thục Trinh	22/9/1992	Lai Châu	75	90	165	
991	B10991	Phạm Công Trình	15/9/1991	Ninh Bình	79.5	80	159.5	
992	B10992	Phạm Văn Trọng	29/11/1990	Tây Ninh	68	80	148	
993	B10993	Đỗ Thành Trung	10/7/1988	Đắk Lắk	60	80	140	
994	B10994	Phạm Quang Trung	06/01/1992	Khánh Hòa	69.5	76	145.5	
995	B10995	Đỗ Duy Trung	09/04/1984	TP. Hà Nội	28.5	66	94.5	
996	B10996	Ngô Văn Trường	28/7/1982	Cà Mau	48	84	132	
997	B10997	Đỗ Xuân Trường	19/10/1974	TP. Hà Nội	43	56	99	
998	B10998	Hồ Ngọc Trường	26/6/1991	TP. Hồ Chí Minh	63	64	127	
999	B10999	Nguyễn Ngọc Tú	21/01/1986	An Giang	65.5	78	143.5	
1000	B11000	Lê Thị Tú	10/02/1985	An Giang	48.5	62	110.5	
1001	B11001	Huỳnh Thị Cẩm Tú	02/4/1990	An Giang	69	56	125	
1002	B11002	Nguyễn Minh Tú	20/3/1989	Lâm Đồng	65.5	76	141.5	
1003	B11003	Nguyễn Hồng Ngọc Tú	20/5/1992	Lâm Đồng	75	78	153	
1004	B11004	Đỗ Anh Tú	10/9/1990	Sơn La	60.25	72	132.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1005	B11005	Phan Thanh Tú	16/01/1982	Tây Ninh	69.25	60	129.25	
1006	B11006	Dương Xuân Tú	25/02/1990	Thanh Hóa	54	62	116	
1007	B11007	Nguyễn Văn Tứ	13/05/1982	TP. Hà Nội	30	52	82	
1008	B11008	Lê Đình Tứ	21/10/1992	TP. Huế	66	62	128	
1009	B11009	Nguyễn Mậu Tuấn	19/8/1989	Đắk Lắk	69	78	147	
1010	B11010	Nguyễn Trí Tuấn	26/6/1993	Bắc Ninh	58.5	74	132.5	
1011	B11011	Nguyễn Văn Tuấn	30/12/1985	Đồng Tháp	64.25	54	118.25	
1012	B11012	Nguyễn Văn Tuấn	08/9/1983	Hung Yên	72	76	148	
1013	B11013	Thanh Lê Anh Tuấn	15/10/1994	Lâm Đồng	57.5	72	129.5	
1014	B11014	Nguyễn Thành Tuấn	20/11/1993	Lâm Đồng	58.25	78	136.25	
1015	B11015	Nguyễn Minh Tuấn	19/9/1984	Lào Cai	63.75	72	135.75	
1016	B11016	Nguyễn Ngọc Tuấn	24/4/1992	Lào Cai	79	76	155	
1017	B11017	Trần Mạnh Tuấn	08/11/1989	Phú Thọ	73	70	143	
1018	B11018	Phạm Anh Tuấn	10/4/1982	Quảng Ninh	42.25	68	110.25	
1019	B11019	Trần Việt Tuấn	02/11/1991	Quảng Trị	59	64	123	
1020	B11020	Lê Thanh Tuấn	09/4/1992	Quảng Trị	84	76	160	
1021	B11021	Phạm Anh Tuấn	02/12/1986	Tây Ninh	65.5	96	161.5	
1022	B11022	Trần Hữu Tuấn	04/9/1979	Tây Ninh	50	64	114	
1023	B11023	Bùi Đức Tuấn	08/4/1993	Thái Nguyên	72.5	74	146.5	
1024	B11024	Đỗ Phú Tuấn	10/8/1977	TP. Hồ Chí Minh	40	58	98	
1025	B11025	Lê Khắc Tuấn	16/5/1990	TP. Hồ Chí Minh	53.5	72	125.5	
1026	B11026	Phạm Minh Tùng	24/3/1991	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	85	94	179	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1027	B11027	Ninh Viết Tùng	05/6/1990	Phú Thọ	53.25	88	141.25	
1028	B11028	Hoàng Sơn Tùng	19/8/1989	Quảng Ninh	50	78	128	
1029	B11029	Trần Thanh Tùng	17/5/1986	TP. Đồng Nai	51.5	94	145.5	
1030	B11030	Lê Quốc Tững	10/02/1985	An Giang	47	74	121	
1031	B11031	Phạm Thị Tươi	26/9/1981	Hưng Yên	52.5	64	116.5	
1032	B11032	Nguyễn Thị Tươi	11/10/1989	TP. Hải Phòng	63.5	68	131.5	
1033	B11033	Đông Mây Hồng Tuyền	10/10/1985	Khánh Hòa	64.75	78	142.75	
1034	B11034	Hoàng Thị Tuyền	28/8/1976	Thái Nguyên	55.5	52	107.5	
1035	B11035	Lê Huỳnh Bích Tuyền	27/6/1982	An Giang	30.25	76	106.25	
1036	B11036	Bùi Thị Tuyết	11/9/1991	Đắk Lắk	72	72	144	
1037	B11037	Trần Thị Ánh Tuyết	20/12/1985	Phú Thọ	69.5	56	125.5	
1038	B11038	Trần Thị Tuyết	01/3/1991	Quảng Ngãi	58	80	138	
1039	B11039	Nguyễn Ánh Tuyết	11/08/1983	TP. Hà Nội	78.5	98	176.5	
1040	B11040	Nguyễn Diệu Tuyết	19/01/1985	TP. Hà Nội	61	68	129	
1041	B11041	Nguyễn Thị Tuyết	03/9/1989	TP. Hồ Chí Minh	70	88	158	
1042	B11042	Nguyễn Văn Út	08/9/1990	TP. Cần Thơ	68.75	80	148.75	
1043	B11043	Tô Thị Út	05/8/1986	Vĩnh Long	44.25	42	86.25	
1044	B11044	Nguyễn Lê Xuân Uyên	25/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	71.75	62	133.75	
1045	B11045	Hoàng Thị Hải Uyên	03/07/1980	TP. Hà Nội	53	76	129	
1046	B11046	Nguyễn Thị Thu Vân	10/09/1988	An Giang	51	56	107	
1047	B11047	Ngô Thị Vân	25/2/1989	Bắc Ninh	75.5	96	171.5	
1048	B11048	Lê Thị Thanh Vân	28/02/1992	Đồng Tháp	81.75	70	151.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1049	B11049	Trần Thị Thúy Vân	28/02/1988	Gia Lai	67.5	96	163.5	
1050	B11050	Trần Thị Cẩm Vân	12/11/1983	Hà Tĩnh	60.75	62	122.75	
1051	B11051	Nguyễn Thị Trang Vân	24/4/1987	Hung Yên	80	74	154	
1052	B11052	Nguyễn Thị Vân	19/9/1990	Khánh Hòa	56.5	62	118.5	
1053	B11053	Trịnh Thanh Vân	01/11/1985	Lâm Đồng	89.25	82	171.25	
1054	B11054	Mai Thị Chiêm Vân	02/11/1988	Lâm Đồng	67.75	58	125.75	
1055	B11055	Cao Thị Vân	2/10/1988	Nghệ An	64.75	100	164.75	
1056	B11056	Trần Thị Hồng Vân	12/7/1991	Sơn La	74.5	78	152.5	
1057	B11057	Thái Thị Thúy Vân	06/08/1988	Tây Ninh	57.75	94	151.75	
1058	B11058	Đặng Thị Thảo Vân	04/01/1994	TP. Đà Nẵng	56.75	68	124.75	
1059	B11059	Thái Thị Vân	06/8/1987	TP. Đồng Nai	70	76	146	
1060	B11060	Nguyễn Thị Hồng Vân	20/06/1985	TP. Hà Nội	39.75	52	91.75	
1061	B11061	Nguyễn Thị Cẩm Vân	21/11/1992	TP. Hải Phòng	74	66	140	
1062	B11062	Phạm Thùy Vân	06/4/1989	TP. Hồ Chí Minh	73.75	80	153.75	
1063	B11063	Phạm Thị Cẩm Vân	02/11/1986	TP. Hồ Chí Minh	62	74	136	
1064	B11064	Phan Thị Thanh Vân	28/3/1988	TP. Hồ Chí Minh	68.75	98	166.75	
1065	B11065	Lê Thị Thanh Vân	04/02/1989	TP. Hồ Chí Minh	76.5	72	148.5	
1066	B11066	Nguyễn Thị Thu Vân	16/4/1991	Vĩnh Long	72.5	64	136.5	
1067	B11067	Lương Thị Hồng Vân	12/02/1985	Vĩnh Long	38.25	62	100.25	
1068	B11068	Hoàng Văn	28/02/1988	Đắk Lắk	66	68	134	
1069	B11069	Giàng Mạnh Vàng	26/3/1988	Lào Cai	43.5	64	107.5	
1070	B11070	Lê Tường Vi	26/5/1991	An Giang	59.25	50	109.25	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1071	B11071	Nguyễn Thị Hoàng Vi	09/10/1993	Khánh Hòa	53.5	52	105.5	
1072	B11072	Lê Thị Tường Vi	03/8/1989	TP. Hồ Chí Minh	52.5	60	112.5	
1073	B11073	Đinh Thị Viên	02/11/1990	Sơn La	51.25	52	103.25	
1074	B11074	Mã Thu Viện	16/5/1990	Cao Bằng	77	72	149	
1075	B11075	Phan Văn Viện	16/02/1988	TP. Huế	54.5	72	126.5	
1076	B11076	Đặng Văn Việt	05/5/1983	An Giang	51.5	52	103.5	
1077	B11077	Hà Đăng Việt	05/4/1983	Hưng Yên	63	88	151	
1078	B11078	Mai Văn Việt	21/11/1988	TP. Hải Phòng	69.25	78	147.25	
1079	B11079	Nguyễn Văn Việt	27/06/1989	TP. Hải Phòng	75.75	98	173.75	
1080	B11080	Lương Thế Vinh	28/7/1990	An Giang	63.75	74	137.75	
1081	B11081	Phạm Thế Vinh	05/5/1989	TP. Hồ Chí Minh	88.5	96	184.5	
1082	B11082	Trần Hữu Vĩnh	29/5/1980	Đồng Tháp	56.5	66	122.5	
1083	B11083	Phạm Văn Vĩnh	06/3/1992	Tây Ninh	68.5	68	136.5	
1084	B11084	Đinh Quang Vịnh	16/01/1986	Quảng Trị	76.5	64	140.5	
1085	B11085	Trương Quang Vũ	02/8/1991	Lâm Đồng	80.25	80	160.25	
1086	B11086	Hoàng Đình Vương Vũ	26/05/1986	Quảng Trị	52.5	64	116.5	
1087	B11087	Lữ Minh Vũ	14/5/1988	Tây Ninh	67.25	60	127.25	
1088	B11088	Nguyễn Đức Vũ	12/3/1991	TP. Hồ Chí Minh	75	76	151	
1089	B11089	Lê Thị Vui	07/5/1990	TP. Hồ Chí Minh	77.5	66	143.5	
1090	B11090	Phan Quốc Vương	26/5/1990	Lào Cai	31.25	54	85.25	
1091	B11091	Nguyễn Quốc Vương	09/01/1991	Vĩnh Long	53.5	56	109.5	
1092	B11092	Nguyễn Thị Tường Vy	10/6/1993	TP. Huế	62.5	74	136.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1093	B11093	Lê Thị Xuân	16/12/1981	Nghệ An	84	50	134	
1094	B11094	Bùi Thị Xuân	12/3/1990	Quảng Ngãi	74.5	76	150.5	
1095	B11095	Nguyễn Thị Xuân	05/11/1985	Tây Ninh	68.75	62	130.75	
1096	B11096	Vũ Thị Xuân	17/8/1987	TP. Hải Phòng	61.25	68	129.25	
1097	B11097	Hoàng Thị Xuân	10/02/1991	TP. Hồ Chí Minh	60	66	126	
1098	B11098	Nguyễn Kim Thanh Xuân	05/3/1989	TP. Hồ Chí Minh	52.25	84	136.25	
1099	B11099	Lâm Thị Hoà Xuân	25/11/1988	Vĩnh Long	73.75	52	125.75	
1100	B11100	Nguyễn Thị Thu Xương	20/02/1988	An Giang	81.25	52	133.25	
1101	B11101	Đoàn Thị Xuyến	26/3/1990	Ninh Bình	79	52	131	
1102	B11102	Nguyễn Thị Ý	20/01/1989	An Giang	64.25	76	140.25	
1103	B11103	Dương Như Ý	09/10/1988	Cà Mau	41.25	52	93.25	
1104	B11104	Nguyễn Thị Như Ý	03/4/1991	TP. Đồng Nai	69	68	137	
1105	B11105	Lâm Thị Hòa Yên	07/07/1992	Khánh Hòa	73	94	167	
1106	B11106	Lê Thị Hồng Yên	05/5/1980	An Giang	69.75	58	127.75	
1107	B11107	Dương Kim Yến	01/01/1991	Cà Mau	64.75	72	136.75	
1108	B11108	Mã Thị Hoàng Yến	29/11/1991	Cao Bằng	55.75	56	111.75	
1109	B11109	Lê Nữ Hoàng Yến	01/11/1990	Đắk Lắk	84	74	158	
1110	B11110	Đinh Thị Yến	30/7/1989	Gia Lai	83.75	68	151.75	
1111	B11111	Trần Thị Yến	16/12/1990	Hưng Yên	75.5	52	127.5	
1112	B11112	Lê Thị Hải Yến	22/10/1984	Hưng Yên	88	84	172	
1113	B11113	Cao Thị Hải Yến	19/01/1986	Phú Thọ	78.75	66	144.75	
1114	B11114	Nguyễn Kim Yến	28/02/1988	TP. Cần Thơ	76.5	62	138.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1115	B11115	Nguyễn Thị Hoàng Yến	10/10/1979	TP. Hà Nội	70.5	92	162.5	
1116	B11116	Nguyễn Hoàng Yến	28/9/1991	TP. Hồ Chí Minh	68.5	74	142.5	
1117	B11117	Võ Thị Hoàng Yến	14/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	57	72	129	
1118	B11118	Thái Thị Yến	20/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	69.5	40	109.5	
1119	B11119	Phạm Thị Kim Yến	07/07/1989	Vĩnh Long	67	68	135	
1120	B11120	Huỳnh Ngọc Yến	23/4/1984	Vĩnh Long	55.5	52	107.5	



KẾT QUẢ ĐIỂM THI
KỶ THI TUYỂN CHỌN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2026
(dự thi Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 2)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1	B20001	Trần Thị Hương	23/08/1976	Tuyên Quang	58.25	80	138.25	
2	B20002	Nguyễn Hương Lê	30/10/1983	Vụ Giám đốc, kiểm tra I	69.5	64	133.5	
3	B20003	Lưu Thị Mỹ Linh	03/2/1985	Vụ Giám đốc, kiểm tra IV	60.5	70	130.5	
4	B20004	Nguyễn Thị Hoa Mai	15/5/1985	Vụ Giám đốc, kiểm tra I	64.5	72	136.5	
5	B20005	Nguyễn Ngọc Mai	31/12/1989	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	65	66	131	
6	B20006	Nguyễn Đình Mạnh	08/10/1984	Vụ Giám đốc, kiểm tra I	62.5	90	152.5	
7	B20007	Trần Thị Minh	15/11/1982	Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh	50	86	136	
8	B20008	Trần Thị Hồng Nhạn	02/9/1983	TP. Đà Nẵng	60	70	130	
9	B20009	Nguyễn Thị Phương	11/4/1977	Hung Yên	60.5	76	136.5	
10	B20010	Nguyễn Thành Quyên	10/8/1982	Văn phòng TANDTC	64.5	80	144.5	
11	B20011	Nguyễn Cao Thắng	19/01/1980	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	30	44	74	
12	B20012	Dương Danh Thành	14/9/1980	Phú Thọ	60	78	138	
13	B20013	Hồ Thị Tuyết	08/11/1976	Vụ Giám đốc, kiểm tra III	67.5	60	127.5	
14	B20014	Dương Hải Yến	17/8/1987	Vụ Giám đốc, kiểm tra III	73	84	157	



KẾT QUẢ ĐIỂM THI
KỲ THI TUYỂN CHỌN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN NĂM 2026
(dự thi Thẩm phán Tòa án nhân dân bậc 3)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
1	B30001	Thái Thanh Bình	27/10/1985	Vụ Giám đốc, kiểm tra III	70.5	76	146.5	
2	B30002	Nguyễn Thị Hải Châu	15/12/1973	Tạp chí Tòa án nhân dân	60	60	120	
3	B30003	Hoàng Ngọc Chiếu	26/4/1976	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	70.25	82	152.25	
4	B30004	Đặng Quang Dũng	20/5/1975	Tòa phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng	83.75	70	153.75	
5	B30005	Nguyễn Thị Thùy Giang	17/3/1978	Vụ Giám đốc, kiểm tra I	62	70	132	
6	B30006	Võ Thị Thùy Giang	14/12/1983	Vụ Giám đốc, kiểm tra I	66.25	74	140.25	
7	B30007	Phạm Thị Thu Hà	01/7/1980	Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh	64.75	78	142.75	
8	B30008	Đặng Thu Hà	10/11/1973	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	75.5	60	135.5	
9	B30009	Nguyễn Thị Hà	16/6/1980	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	68	56	124	
10	B30010	Đỗ Thị Thu Hằng	03/8/1975	Vụ Giám đốc, kiểm tra I	60.25	60	120.25	
11	B30011	Trần Mạnh Hùng	05/7/1976	Văn phòng TANDTC	64.25	74	138.25	
12	B30012	Lê Mạnh Hùng	03/6/1970	Vụ Hợp tác quốc tế	65.5	54	119.5	
13	B30013	Nguyễn Thị Thúy Hương	16/6/1978	Vụ Giám đốc, kiểm tra I	69.5	72	141.5	
14	B30014	Trần Thị Hương	05/7/1976	Vụ Giám đốc, kiểm tra IV	78	52	130	
15	B30015	Nguyễn Thị Hường	29/9/1985	Vụ Giám đốc, kiểm tra IV	69.75	60	129.75	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
16	B30016	Bùi Sỹ Khánh	12/6/1983	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	74.5	72	146.5	
17	B30017	Tạ Thị Hương Lý	24/02/1977	Vụ Giám đốc, kiểm tra III	79	78	157	
18	B30018	Phạm Thị Ngoan	20/10/1978	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	69.75	52	121.75	
19	B30019	Lê Thị Ngọc	10/8/1986	Vụ Giám đốc, kiểm tra III	68.75	56	124.75	
20	B30020	Hoàng Hạnh Nguyên	14/10/1978	Vụ Giám đốc, kiểm tra III	65	76	141	
21	B30021	Phạm Văn Nhạ	10/7/1976	Văn phòng TANDTC	75	54	129	
22	B30022	Cao Thị Lan Phương	18/11/1987	Vụ Giám đốc, kiểm tra III	79.5	66	145.5	
23	B30023	Hoàng Minh Sơn	21/11/1980	Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao	79.25	60	139.25	
24	B30024	Nguyễn Thị Sỹ	15/11/1983	Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh	64.25	54	118.25	
25	B30025	Vũ Thị Thái	20/02/1981	Vụ Giám đốc, kiểm tra III	79	62	141	
26	B30026	Đào Thị Thảo	02/07/1987	Vụ Giám đốc, kiểm tra IV	73	62	135	
27	B30027	Nguyễn Thị Thuỷ	02/01/1986	Vụ Giám đốc, kiểm tra IV	83.75	82	165.75	
28	B30028	Trần Thị Thanh Thúy	28/12/1982	Văn phòng TANDTC	75.5	78	153.5	
29	B30029	Hoàng Thanh Thủy	27/01/1974	Vụ Giám đốc, kiểm tra II	81.25	78	159.25	
30	B30030	Nguyễn Thị Tinh	02/03/1984	Vụ Giám đốc, kiểm tra IV	77.5	48	125.5	
31	B30031	Phạm Thị Khánh Toàn	05/5/1981	Vụ Giám đốc, kiểm tra III	75	64	139	
32	B30032	Phan Minh Toàn	21/12/1985	Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội	78	56	134	
33	B30033	Trịnh Thị Minh Trang	22/11/1979	Vụ Giám đốc, kiểm tra I	75.25	66	141.25	
34	B30034	Hoàng Quỳnh Trang	09/8/1987	Vụ Giám đốc, kiểm tra I	70.5	80	150.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Đơn vị	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Trắc nghiệm	Tổng điểm	
35	B30035	Trần Quốc Tuấn	05/9/1976	Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh	52.5	80	132.5	
36	B30036	Lương Văn Việt	20/05/1978	Văn phòng Đảng ủy TANDTC	64	52	116	